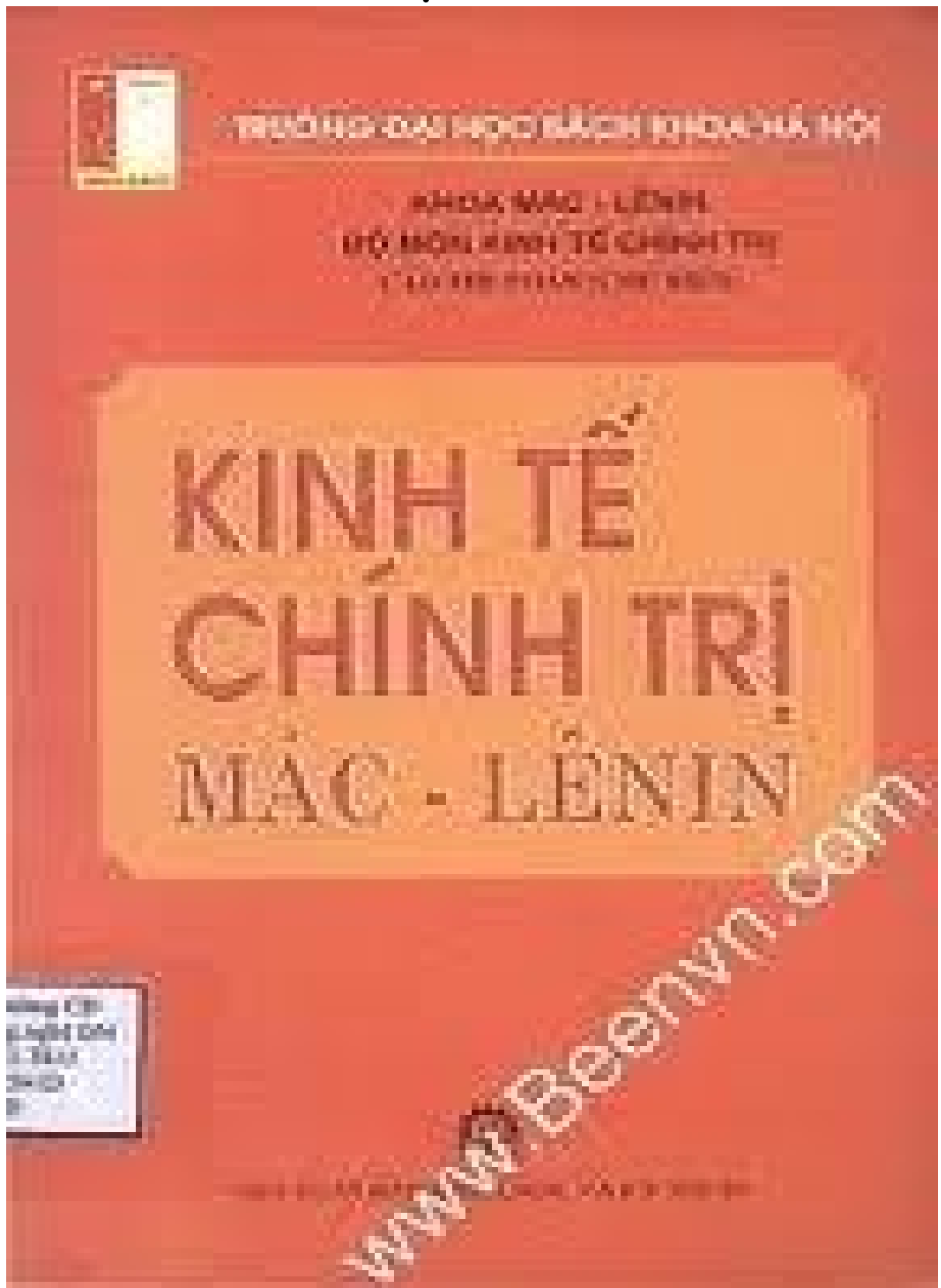


SÁCH HƯỚNG DẪN HỌC KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN



HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



SÁCH HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

KINH TẾ CHÍNH TRỊ

MÁC – LÊNIN

(Dùng cho sinh viên hệ đào tạo đại học từ xa)

Lưu hành nội bộ

HÀ NỘI - 2005

SÁCH HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

KINH TẾ CHÍNH TRỊ

MÁC – LÊNIN

Biên soạn : CN. NGUYỄN QUANG HẠNH
TS. NGUYỄN VĂN LỊCH

Hiệu đính: ThS. VŨ THỊ ĐẰM

GIỚI THIỆU MÔN HỌC

1. GIỚI THIỆU CHUNG:

Kinh tế chính trị Mác Lê-nin là một trong các môn khoa học góp phần đào tạo nên những con người không chỉ có năng lực chuyên môn nghiệp vụ mà còn có phẩm chất chính trị đạo đức đáp ứng được đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhằm phục vụ cho đối tượng sinh viên hệ đào tạo từ xa của Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông, với đặc điểm tự học, tự nghiên cứu là chính, bộ môn Mác Lê-nin tổ chức biên soạn Sách hướng dẫn học tập môn Kinh tế chính trị Mác Lê-nin.

Cuốn sách được biên soạn dựa trên Giáo trình Kinh tế chính trị Mác Lê-nin (dành cho khối không chuyên kinh tế - quản trị kinh doanh) của Hội đồng TW chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Ngoài ra có sử dụng một số tài liệu tham khảo của các tác giả đã được nêu trong cuối mỗi chương. Nội dung kiến thức cơ bản theo giáo trình chuẩn đã nêu trên. Nhưng để đáp ứng yêu cầu tự học, tự nghiên cứu, cuốn sách có biên soạn lại nhằm giúp người học xác định rõ những kiến thức cơ bản cần nắm vững và tạo điều kiện tiếp thu kiến thức thuận lợi hơn.

Kết cấu của sách gồm 14 chương theo Giáo trình Kinh tế chính trị Mác Lê-nin đã nêu trên. Mỗi chương được biên soạn lại gồm:

Phần Giới thiệu: Nêu mục đích yêu cầu cần đạt được đối với người học sau khi nghiên cứu mỗi chương và nội dung khái quát của chương, những vấn đề chính sẽ nghiên cứu.

Phần Mục đích, tóm tắt: Tóm tắt những kiến thức cơ bản, cần thiết cần nắm vững trong từng chương.

Phần Câu hỏi và bài tập: Các câu hỏi để kiểm tra, củng cố kiến thức.

Cuối cùng có thêm phần phụ lục Hướng dẫn trả lời câu hỏi để giúp người học trong việc làm bài củng cố kiến thức.

Để nghiên cứu môn học này một cách thuận lợi, điều kiện tiên quyết là người học phải được trang bị đầy đủ, vững vàng những kiến thức của Triết học Mác Lê-nin. Trong các sách tham khảo đặc biệt không thể thiếu cuốn TƯ BẢN của C. Mác và các Nghị quyết của Đảng cộng sản Việt Nam (Lần thứ VI, VII, VIII, IX).

2. MỤC ĐÍCH MÔN HỌC

Cung cấp cho sinh viên một cách tương đối có hệ thống, có chọn lọc những kiến thức cơ bản của môn Kinh tế chính trị Mác-Lênin.

Tiếp tục bồi dưỡng thế giới quan, phương pháp luận và tư duy kinh tế, vận dụng các kiến thức kinh tế - chính trị vào việc phân tích các vấn đề kinh tế, xã hội và thực tiễn của đất nước.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC

Để học tốt môn học này, sinh viên cần lưu ý những vấn đề sau :

1- Thu thập đầy đủ các tài liệu :

- ◇ Bài giảng: *Kinh tế chính trị Mác – Lênin*, Nguyễn Quang Hạnh, Nguyễn Văn Lịch, Học viện Công nghệ BCVT, 2005.
- ◇ Sách hướng dẫn học tập và bài tập: *Kinh tế chính trị Mác – Lênin*, Nguyễn Quang Hạnh, Nguyễn Văn Lịch, Học viện Công nghệ BCVT, 2005.

Nếu có điều kiện, sinh viên nên tham khảo thêm: Các tài liệu tham khảo trong mục Tài liệu tham khảo ở cuối cuốn sách này.

2- Đặt ra mục tiêu, thời hạn cho bản thân:

- ✓ *Đặt ra mục các mục tiêu tạm thời và thời hạn cho bản thân, và cố gắng thực hiện chúng*

Cùng với lịch học, lịch hướng dẫn của Học viện của môn học cũng như các môn học khác, sinh viên nên tự đặt ra cho mình một kế hoạch học tập cho riêng mình. Lịch học này mô tả về các tuần học (tự học) trong một kỳ học và đánh dấu số lượng công việc cần làm. Đánh dấu các ngày khi sinh viên phải thi sát hạch, nộp các bài luận, bài kiểm tra, liên hệ với giảng viên.

- ✓ *Xây dựng các mục tiêu trong chương trình nghiên cứu*

Biết rõ thời gian nghiên cứu khi mới bắt đầu nghiên cứu và thử thực hiện, cố định những thời gian đó hàng tuần. Suy nghĩ về thời lượng thời gian nghiên cứu để “*Tiết kiệm thời gian*”. “*Nếu bạn mất quá nhiều thì giờ nghiên cứu*”, bạn nên xem lại kế hoạch thời gian của mình.

3- Nghiên cứu và nắm những kiến thức đề cốt lõi:

Sinh viên nên đọc qua sách hướng dẫn học tập trước khi nghiên cứu bài giảng môn học và các tài liệu tham khảo khác. Nên nhớ rằng việc học thông qua đọc tài liệu là một việc đơn giản nhất so với việc truy cập mạng Internet hay sử dụng các hình thức học tập khác.

Hãy sử dụng thói quen sử dụng bút đánh dấu dòng (highline maker) để đánh dấu các đề mục và những nội dung, công thức quan trọng trong tài liệu.

4- Tham gia đầy đủ các buổi hướng dẫn học tập:

Thông qua các buổi hướng dẫn học tập này, giảng viên sẽ giúp sinh viên nắm được những nội dung tổng thể của môn học và giải đáp thắc mắc; đồng thời sinh viên cũng có thể trao đổi, thảo luận của những sinh viên khác cùng lớp. Thời gian bố trí cho các buổi hướng dẫn không nhiều, do đó đừng bỏ qua những buổi hướng dẫn đã được lên kế hoạch.

5- Chủ động liên hệ với bạn học và giảng viên:

Cách đơn giản nhất là tham dự các diễn đàn học tập trên mạng Internet. Hệ thống quản lý học tập (LMS) cung cấp môi trường học tập trong suốt 24 giờ/ngày và 7 ngày/tuần. Nếu không có điều kiện truy nhập Internet, sinh viên cần chủ động sử dụng hãy sử dụng dịch vụ bưu chính và các phương thức truyền thông khác (điện thoại, fax,...) để trao đổi thông tin học tập.

6- Tự ghi chép lại những ý chính:

Nếu chỉ đọc không thì rất khó cho việc ghi nhớ. Việc ghi chép lại chính là một hoạt động tái hiện kiến thức, kinh nghiệm cho thấy nó giúp ích rất nhiều cho việc hình thành thói quen tự học và tư duy nghiên cứu.

7 -Trả lời các câu hỏi ôn tập sau mỗi chương, bài.

Cuối mỗi chương, sinh viên cần tự trả lời tất cả các câu hỏi. Hãy cố gắng vạch ra những ý trả lời chính, từng bước phát triển thành câu trả lời hoàn thiện.

Đối với các bài tập, sinh viên nên tự giải trước khi tham khảo hướng dẫn, đáp án. Đừng ngại ngần trong việc liên hệ với các bạn học và giảng viên để nhận được sự trợ giúp.

Nên nhớ thói quen đọc và ghi chép là chìa khoá cho sự thành công của việc tự học!

CHƯƠNG I: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

1.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

- Nắm được khái niệm về kinh tế chính trị nói chung và kinh tế chính trị Mác-Lênin nói riêng. Vị trí của kinh tế chính trị Mác-Lênin và vai trò của kinh tế chính trị Mác-Lênin trong hệ thống các học thuyết kinh tế của xã hội.

- Nắm được đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu sau này (nghiên cứu các nội dung của học thuyết kinh tế chính trị Mác-Lênin)

- Thấy được ý nghĩa và sự cần thiết nghiên cứu kinh tế chính trị Mác-Lênin.

1.2. NỘI DUNG CHÍNH:

I. ĐỐI TƯỢNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊNIN

1. Khái niệm kinh tế chính trị
2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin
3. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin

II. PHƯƠNG PHÁP CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊNIN

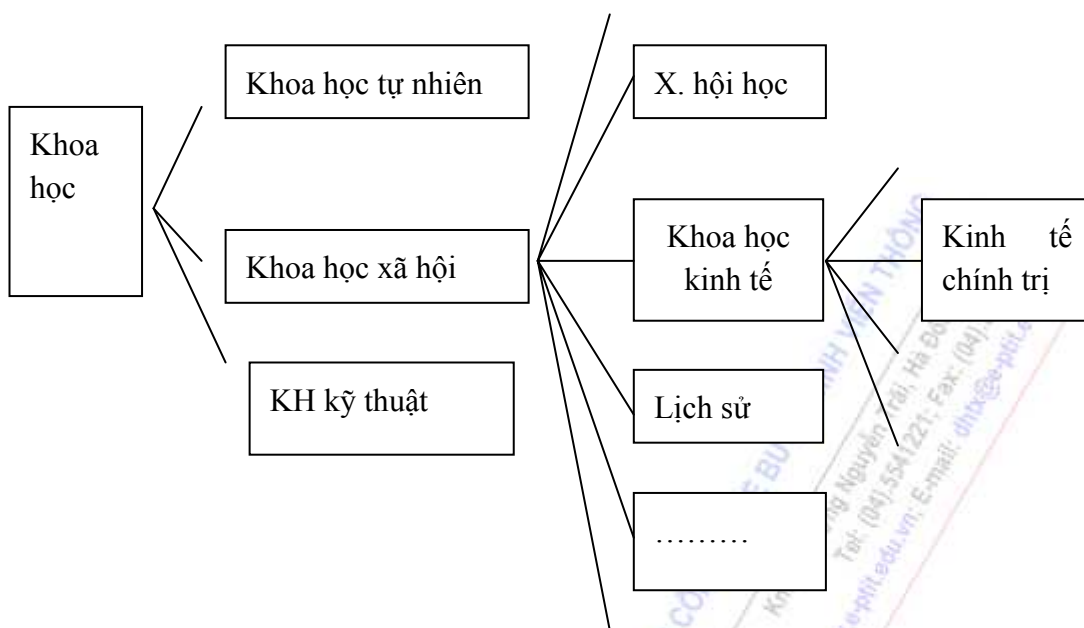
1. Phương pháp biện chứng duy vật
2. Các phương pháp khoa học chung
3. Phương pháp trừu tượng hoá khoa học

III. CHỨC NĂNG VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI NGHIÊN CỨU KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊNIN

1. Chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin
 - a. Chức năng nhận thức
 - b. Chức năng tư tưởng
 - c. Chức năng thực tiễn
 - d. Chức năng phương pháp luận
2. Sự cần thiết phải nghiên cứu kinh tế chính trị Mác-Lênin

1.3. TÓM TẮT

1.3.1. Khái quát về kinh tế chính trị và kinh tế chính trị Mác-Lênin:



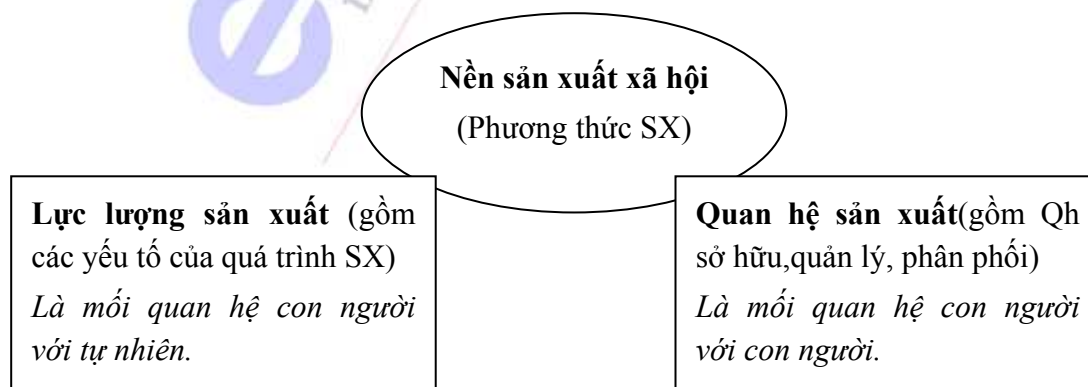
* Kinh tế chính trị là môn khoa học xã hội nghiên cứu những cơ sở kinh tế chung của đời sống xã hội tức là các quan hệ kinh tế trong những giai đoạn nhất định của xã hội loài người.

* Kinh tế chính trị Mác-Lênin là sự kế thừa, phát triển ở đỉnh cao của lịch sử các học thuyết kinh tế chính trị

CNTT → KTCTTSCĐ → KTCT M-L ----- Các HTKT hiện đại
(tách kinh tế khỏi chính trị)

KTCT tư sản tầm thường, KTCT tiêu tư sản, KTCT của những người XHCN không tưởng (đều không vượt qua được KTCTTSCĐ)

1.3.2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin:



Trong lời tựa viết cho lần xuất bản thứ nhất tác phẩm Tư bản, Mác đã xác định đối tượng nghiên cứu là “phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những quan hệ sản xuất và trao đổi thích ứng với phương thức sản xuất ấy”, “mục đích cuối cùng của tác phẩm này là tìm ra quy luật vận động kinh tế của xã hội hiện đại”.

Theo Lê-nin: Kinh tế chính trị học “tuyệt nhiên không nghiên cứu “sự sản xuất”, mà nghiên cứu những quan hệ xã hội giữa người với người trong sản xuất, nghiên cứu chế độ xã hội của sản xuất”.

Kinh tế chính trị là một khoa học nghiên cứu những quan hệ sản xuất của con người trong mối liên hệ qua lại với lực lượng sản xuất, với kiến trúc thượng tầng. Nó đi sâu vạch rõ bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế để rút ra quy luật chi phối sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng, tức là rút ra các quy luật kinh tế của sự vận động xã hội.

Có thể nói ngắn gọn đối tượng của kinh tế chính trị là nghiên cứu một cách toàn diện, tổng hợp về các quan hệ sản xuất.

1.4. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Vai trò ý nghĩa của học thuyết kinh tế chính trị Mác-Lênin đối với xã hội?
2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin là gì?
3. Thế nào là trừu tượng hoá khoa học? Cho ví dụ.
4. Sự cần thiết phải học tập kinh tế chính trị Mác-Lênin.

CHƯƠNG II: TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

2.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

Sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản về tái sản xuất xã hội (khái niệm, nội dung, hiệu quả, các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội).

- Tăng trưởng, phát triển kinh tế có ý nghĩa như thế nào đối với các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng .

- Để tăng trưởng, phát triển kinh tế cần tập trung tới những yếu tố nào?

- Mỗi quan hệ tác động qua lại giữa tiến bộ xã hội và phát triển kinh tế

2.2. NỘI DUNG CHÍNH:

I. TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI

1. Các khái niệm cơ bản về tái sản xuất xã hội.

2. Các khâu của quá trình tái sản xuất.

3. Những nội dung của tái sản xuất xã hội.

4. Hiệu quả của tái sản xuất xã hội.

5. Xã hội hóa sản xuất.

II. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ , PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI

1. Tăng trưởng kinh tế

2. Phát triển kinh tế

3. Quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội.

2.3. TÓM TẮT

2.3.1. TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI

2.3.1.1. Một số khái niệm cần nắm vững:

- Sản xuất: Là quá trình tạo ra của cải vật chất thoả mãn nhu cầu của con người, xã hội.

- Khái niệm chung về tái sản xuất: Là quá trình sản xuất được lặp lại thường xuyên và phục hồi không ngừng.

- Tái sản xuất cá biệt: Là tái sản xuất diễn ra trong từng doanh nghiệp.

- Tái sản xuất xã hội: Là tổng thể những tái sản xuất cá biệt trong mỗi liên hệ hữu cơ với nhau.

- Tái sản xuất giản đơn: Là quá trình sản xuất được lặp lại và phục hồi với quy mô không đổi

- Tái sản xuất mở rộng: Là quá trình sản xuất được lặp lại và phục hồi với qui mô lớn hơn trước. Bao gồm: Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng và tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu.

Thực hiện tái sản xuất mở rộng phải theo cả hai khuynh hướng (chiều rộng, chiều sâu) trong đó tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu gắn với ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, thể hiện trình độ cao hơn.

2.3.1.2. Các khâu của quá trình tái sản xuất:

Gồm 4 khâu: Sản xuất – phân phối- trao đổi- tiêu dùng.

Mỗi khâu có vị trí khác nhau trong quá trình tái sản xuất đồng thời có mối quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau. Trong đó:

Sản xuất là điểm xuất phát trực tiếp tạo ra sản phẩm và có vai trò quyết định các khâu tiếp theo.

Tiêu dùng là khâu cuối cùng là điểm kết thúc của quá trình tái sản xuất, tiêu dùng tạo ra nhu cầu và là mục đích của sản xuất.

Phân phối và trao đổi là khâu trung gian, là cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng. Nó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất và tiêu dùng.

2.3.1.3. Nội dung cơ bản của tái sản xuất xã hội

a. Tái sản xuất của cải vật chất

Tái sản xuất của cải vật chất là tái sản xuất ra tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Trong đó tái sản xuất tư liệu sản xuất có ý nghĩa quyết định đối với tái sản xuất tư liệu tiêu dùng. Tái sản xuất tư liệu tiêu dùng có ý nghĩa quyết định tái sản xuất sức lao động – là bộ phận quan trọng hàng đầu của lực lượng sản xuất).

b. Tái sản xuất sức lao động

Tái sản xuất sức lao động phải được thực hiện cả về số lượng và chất lượng:

+ Số lượng là bổ sung sức lao động cho quá trình tái sản xuất.

+ Chất lượng là sự tăng lên về thể lực và trí lực qua các chu kỳ sản xuất.

c. Tái sản xuất quan hệ sản xuất

Vì sao phải tái sản xuất quan hệ sản xuất? Đáp ứng yêu cầu của quy luật: quan hệ sản xuất phải phù hợp tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất (Tái sản xuất của cải vật chất và tái sản xuất sức lao động tức đã tái sản xuất LLSX vậy nên phải có QHSX thích ứng).

Nội dung của tái sản xuất QHSX (quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quan hệ quản lý và quan hệ phân phối).

d. Tái sản xuất môi trường sinh thái

+ Vì sao phải tái sản xuất môi trường? Do tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt và môi trường bị ô nhiễm.

+ Nội dung của tái sản xuất môi trường: khôi phục nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường.

2.3.1.4. Hiệu quả của tái sản xuất xã hội:

Hiệu quả tái sản xuất xã hội: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh sự tiến bộ kinh tế xã hội. Hiệu quả kinh tế xã hội phải được thể hiện trên cả mặt kinh tế và xã hội.

+ Mặt kinh tế: phản ánh quan hệ giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra bằng các chỉ tiêu số lượng.

+ Mặt xã hội: phản ánh tiến bộ xã hội, những biến đổi về xã hội.

2.3.1.5. Xã hội hóa sản xuất

Xã hội hóa sản xuất không đồng nhất với tính xã hội của sản xuất: Xã hội hóa sản xuất thể hiện tính liên kết nhiều quá trình kinh tế riêng biệt thành quá trình kinh tế xã hội, các chủ thể kinh tế quan hệ chặt chẽ chi phối, ảnh hưởng lẫn nhau còn tính xã hội của sản xuất – các quan hệ không phụ thuộc, chi phối nhau.

Xã hội hóa sản xuất phải được thể hiện đồng bộ trên ba mặt:

+ Mặt kinh tế - kỹ thuật

+ Mặt kinh tế - tổ chức

+ Mặt kinh tế - xã hội

2.3.2. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI

2.3.2.1. Tăng trưởng kinh tế

+ Tăng trưởng kinh tế có vai trò to lớn trong nhiều mặt đối với sự phát triển của mỗi quốc gia (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội)

+ Muốn tăng trưởng kinh tế cần chú ý tới các nhân tố: Nhân tố vốn, nhân tố con người, kỹ thuật và công nghệ, cơ cấu kinh tế, thể chế chính trị và quản lý của nhà nước.

2.3.2.2. Phát triển kinh tế:

+ Tăng trưởng kinh tế đi kèm với sự hoàn chỉnh cơ cấu, thể chế kinh tế và chất lượng cuộc sống, đó là phát triển kinh tế.

+ Phát triển kinh tế được biểu hiện trên ba mặt: Thu nhập thực tế của mọi người dân tăng; thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, hiện đại; chất lượng cuộc sống của đại bộ phận dân cư được cải thiện.

+ Các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển kinh tế- ba nhóm yếu tố sau: Những yếu tố thuộc lực lượng sản xuất, những yếu tố thuộc quan hệ sản xuất, những yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng.

2.3.2.3. Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội

+ Sự phát triển con người một cách toàn diện, phát triển các quan hệ xã hội, công bằng, dân chủ đó là tiến bộ xã hội

+ Biểu hiện của tiến bộ xã hội: Xã hội công bằng, mức sống tăng, dân trí cao. Nhân tố con người phát triển.

+ Tiến bộ xã hội và phát triển kinh tế có mối quan hệ tác động hỗ trợ, thúc đẩy nhau:

- Phát triển kinh tế tạo điều kiện vật chất cho xã hội tiến bộ.
- Tiến bộ xã hội thúc đẩy phát triển kinh tế.

Nghiên cứu mối quan hệ này giúp chúng ta thấy được cơ sở và sự cần thiết phải tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển trong điều kiện hiện nay ở Việt nam.

2.4. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tái sản xuất là gì? Phân tích nội dung chủ yếu của tái sản xuất xã hội.
2. Tái sản xuất sức lao động thực trạng và giải pháp đối với Việt nam trong giai đoạn hiện nay?
3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng, phát triển kinh tế có ý nghĩa như thế nào đối với Việt Nam?
4. Thế nào là phát triển kinh tế? Nó biểu hiện ở những tiêu chí nào? Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế.
5. Trình bày mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội.

CHƯƠNG III: SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ CÁC QUY LUẬT KINH TẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HÓA

3.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

Sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản của sản xuất hàng hóa:

- + Điều kiện ra đời và tồn tại, ưu thế của sản xuất hàng hóa so với kinh tế tự nhiên.
- + Các thuộc tính của hàng hoá, đặc biệt phạm trù giá trị hàng hoá.
- + Phương tiện môi giới trong trao đổi hàng hóa (tiền tệ - bản chất và chức năng).

Các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa vận động và tác động như thế nào đến nền kinh tế?

3.2. NỘI DUNG CHÍNH:

I. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, TỒN TẠI, ĐẶC TRƯNG VÀ ƯU THẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HÓA:

1. Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa.
2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa.

II. HÀNG HÓA

1. Hàng hóa và hai thuộc tính của nó.
2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa.
3. Lượng giá trị của hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng tới nó.

III. TIỀN TỆ

1. Nguồn gốc, bản chất tiền tệ.
2. Chức năng của tiền tệ.
3. Quy luật lưu thông tiền tệ, lạm phát.

IV. QUY LUẬT GIÁ TRỊ, CẠNH TRANH VÀ CUNG CẦU

1. Quy luật giá trị.
2. Cạnh tranh và quan hệ cung - cầu.
3. Thị trường và chức năng của thị trường.

3.3. TÓM TẮT

Chương này bao gồm những nội dung chính của học thuyết giá trị của Mác. Học thuyết này là cơ sở để nghiên cứu học thuyết kinh tế Mác. Các kiến thức cơ bản cần nắm vững là:

3.3.1. Sản xuất hàng hóa

* Sản xuất hàng hóa khác với sản xuất tự nhiên tự cấp tự túc, đó là sản xuất ra sản phẩm để bán. Do vậy nó chỉ có thể ra đời và tồn tại trên hai điều kiện:

- + Có sự phân công lao động xã hội.
- + Có sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người sản xuất hàng hóa.

Sự tách biệt này bị quy định trước hết ở chế độ tư hữu và sau đó là các hình thức sở hữu khác nhau.

* Mục đích của sản xuất hàng hóa là để bán do vậy lợi nhuận được đặt lên hàng đầu. Đó là yếu tố chi phối tạo mặt tích cực của sản xuất hàng hóa như thúc đẩy sản xuất hàng hóa, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, làm cho đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao. Nhưng do chạy theo lợi nhuận dẫn đến tình trạng làm hàng giả, trốn thuế, phân hóa giàu nghèo là điều khó tránh khỏi.

3.3.2. Hàng hóa

* Những sản phẩm của lao động nhằm đáp ứng nhu cầu nào đó của con người và nó đi vào quá trình tiêu dùng thông qua mua bán thì đó là hàng hóa.

* Hàng hóa có hai thuộc tính: Giá trị sử dụng và giá trị

* Giá trị của hàng hóa:

Về mặt chất: Là lao động trừu tượng kết tinh trong hàng hoá (hao phí lao động của người sản xuất hàng hoá bao gồm cả thể lực và trí lực để sản xuất ra hàng hoá)

Về mặt lượng: nhiều hay ít được đo bằng lượng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó.

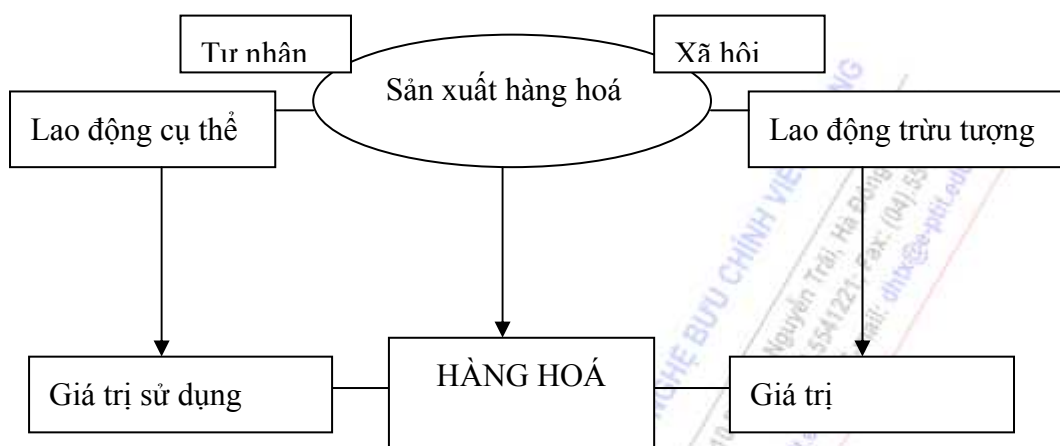
Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần để tạo ra một đơn vị sản phẩm mà được xã hội thừa nhận trong điều kiện sản xuất bình thường của xã hội.

Lượng thời gian lao động cần thiết không phải là một đại lượng có định mà nó thay đổi do một số nhân tố ảnh hưởng như năng suất lao động và tính chất của lao động là lao động giản đơn hay lao động phức tạp.

Giá trị là một phạm trù cơ bản của kinh tế chính trị, thể hiện mối quan hệ giữa người và người trong sản xuất hàng hoá nên là đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị.

* Hàng hóa có hai thuộc tính là do tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa tạo nên .

- + Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa.
- + Lao động trừu tượng tạo ra giá trị của hàng hóa



3.3.3. Tiền tệ

* Sự ra đời và phát triển của tiền là do yêu cầu của sản xuất hàng hóa và gắn với sự phát triển của sản xuất hàng hóa, đó là quá trình phát triển lâu dài qua nhiều hình thái từ từ giản đơn ngẫu nhiên, đến hoàn thiện – hình thái thái tiền của giá trị.

* Tiền tệ chính là một hàng hóa đặc biệt, nó là vật ngang giá chung thống nhất, nó thể hiện quan hệ xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa.

* Sản xuất hàng hóa phát triển thì tiền tệ có 5 chức năng: Thước đo giá trị; phương tiện lưu thông; phương tiện cất trữ; phương tiện thanh toán và tiền tệ thế giới

Tiền tệ xuất hiện là do yêu cầu của sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa, vì vậy ở mỗi thời kỳ nhất định lưu thông hàng hóa bao giờ cũng đòi hỏi một lượng tiền cần thiết cho sự lưu thông. Lượng tiền cần thiết nếu lớn hơn lượng tiền thực tế có trong lưu thông sẽ dẫn đến lạm phát.

3.3.4. Quy luật giá trị

*Quy luật giá trị đặt ra yêu cầu sản xuất và trao đổi phải căn cứ vào hao phí lao động xã hội cần thiết. Trao đổi phải ngang giá, trong sản xuất phải làm sao cho hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hoặc bằng hao phí lao động xã hội có như vậy mới tồn tại và phát triển.

*Yêu cầu khắt khe của quy luật giá trị tạo ra tác động mạnh mẽ đối với nền sản xuất hàng hóa:

+ Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa: Điều tiết sản xuất là làm thay đổi quy mô sản xuất, làm cho các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân được điều hòa, hợp lý. Điều tiết lưu thông hàng hóa là phân bổ nguồn hàng từ nơi có giá cả cao đến nơi có giá cả thấp để đảm bảo trao đổi ngang giá.

+ Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, làm cho lực lượng sản xuất phát triển.

+ Làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa, tạo điều kiện tập trung vốn lớn, nhanh chóng chuyển nền sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn hiện đại.

* Sự vận động của quy luật giá trị gắn liền với quan hệ cung cầu, cạnh tranh và giá cả hàng hoá trên thị trường. Do vậy:

Trong nền kinh tế hàng hóa, các chủ thể kinh tế muốn tồn tại phát triển không chỉ thực hiện đúng yêu cầu của qui luật giá trị mà cần quan tâm tới quan hệ cung cầu, giá cả hàng hóa.

Cạnh tranh là động lực của sản xuất hàng hoá, là môi trường cần thiết và tất yếu cho nền kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường.

Giá cả thị trường là giá bán thực tế trên thị trường, nó không phải lúc nào cũng bằng giá trị mà lên xuống xoay xung quanh giá trị do nhiều nhân tố như: cạnh tranh, cung-cầu, sức mua của đồng tiền ...

3.4. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hoá. So với kinh tế tự nhiên kinh tế hàng hóa có những ưu thế gì?
2. Giá trị sử dụng của hàng hoá là gì? Các hình thái của giá trị sử dụng.
3. Phân tích mặt chất và lượng của giá trị hàng hoá.
4. Trình bày nguồn gốc, bản chất của tiền.
5. Nội dung yêu cầu của quy luật giá trị?
6. Phân tích tác dụng của quy luật giá trị đối với nền sản xuất hàng hoá.

CHƯƠNG IV: SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ- QUY LUẬT KINH TẾ TUYỆT ĐỐI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

4.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

- Nắm được nguồn gốc thực sự của chủ nghĩa tư bản.
- Hiểu được quy luật vận động của chủ nghĩa tư bản, cũng như những mâu thuẫn ngày càng tăng trong lòng chủ nghĩa tư bản
- Hiểu được tính tất yếu của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân.
- Yêu cầu: Phải nắm vững các khái niệm về tiền tệ, hàng hoá ở chương trước. Nắm vững khái niệm lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

4.2. NỘI DUNG CHÍNH:

I. SỰ CHUYỂN HOÁ CỦA TIỀN THÀNH TƯ BẢN

1. Công thức chung của tư bản:
2. Hàng hoá sức lao động:

II. QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CNTB

1. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư
2. Tư bản bất biến và tư bản khả biến
3. Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư
4. Giá trị thặng dư tuyệt đối, tương đối và siêu ngạch
5. Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản

III. TIỀN CÔNG TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Bản chất của tiền công
2. Hình thức cơ bản của tiền công
3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

IV. TÍCH LŨY TƯ BẢN

1. Thực chất của tích lũy tư bản và các nhân tố quy định qui mô tích lũy tư bản
2. Quy luật chung của tích lũy tư bản

4.3. TÓM TẮT

4.3.1. Sự chuyên hoá của tiền thành tư bản

- Để có nền kinh tế tư bản chủ nghĩa điem xuất phải có tiền
- Tiền phải được vận động theo công thức $T - H - T'$, trong đó $T' = T + t$
- Lượng tiền t dôi ra là do nhà tư bản đã tìm được một thứ hàng hoá đặc biệt là hàng hoá sức lao động

Khi sử dụng, sức lao động có đặc tính là tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn bản thân nó. Đây là cơ sở đó tạo ra giá trị thặng dư

4.3.2. Sản xuất giá trị thặng dư

Thực chất và nguồn gốc của giá trị thặng dư: là giá trị mới do công nhân tạo ra ngoài giá trị sức lao động và bị nhà tư bản chiếm lấy

Bản chất của tư bản: là quan hệ bóc lột lao động làm thuê.

Sự phân chia tư bản theo vai trò tạo ra giá trị thặng dư: Vai trò của hai loại tư bản bất biến và tư bản khả biến là khác nhau, trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư

+ Căn cứ phân chia:

- Nhìn trực tiếp là căn cứ vào tác dụng từng bộ phận tư bản đối với việc tạo ra giá trị thặng dư

- Nhìn một cách khoa học là căn cứ vào tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá: Bằng lao động cụ thể người lao động bảo tồn và chuyển giá trị cũ (GTTLSX) vào giá trị sản phẩm mới, bằng lao động trừu tượng người lao động tạo ra giá trị mới cộng vào giá trị sản phẩm mới trong đó có giá trị thặng dư.

+ Ý nghĩa của việc phân chia:

- Làm rõ vai trò của mỗi bộ phận tư bản đối với việc tạo ra giá trị thặng dư: c là điều kiện khách quan cần thiết không thể thiếu cho sản xuất, v là nguồn gốc trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư.

- Phê phán những quan điểm không đúng cho rằng máy móc sinh ra giá trị thặng dư-lợi nhuận cho nhà tư bản, cho rằng không có bóc lột vì “kẻ có của, người có công”.

Mức độ bóc lột của tư bản được phản ánh qua tỷ suất giá trị thặng dư. Còn khối lượng giá trị thặng dư phản ánh qui mô của sự bóc lột

Sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản: Đó là nâng cao không ngừng mức độ sản xuất giá trị thặng dư bằng cách tăng cường bóc lột lao động làm thuê.

4.3.3. Tiền công trong chủ nghĩa tư bản

- Tiền công là giá cả của sức lao động
- Có hai hình thức cơ bản của tiền công là tiền công theo thời gian và tiền công theo sản phẩm
- Phân biệt tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

4.3.4. Tích lũy tư bản chủ nghĩa

- Nguồn gốc của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư
- Thực chất của tích lũy tư bản: là tăng cường bóc lột giá trị thặng dư cả về chiều rộng và chiều sâu.
- Nhân tố ảnh hưởng đến qui mô tích lũy là trình độ bóc lột giá trị thặng dư, năng suất lao động, chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng và đại lượng tư bản ứng trước
- Tích lũy tư bản là một qui luật:
 - + Làm cho cấu tạo hữu cơ ngày càng tăng lên thể hiện sự phát triển về chiều sâu của tư bản
 - + Tích tụ và tập trung ngày càng tăng thể hiện sự phát triển về chiều rộng của tư bản.
 - + Dẫn đến mâu thuẫn giai cấp ngày càng tăng lên
- Sự bản cùng hoá giai cấp vô sản là một xu hướng. Tuy nhiên, biểu hiện của nó rất phức tạp. Cần phải có quan điểm và kiến thức vững vàng để đánh giá, xem xét vấn đề này.
- Đối với sản xuất nói chung : để nâng cao quy mô tích lũy, cần khai thác tốt nhất lực lượng lao động xã hội, tăng năng suất lao động sử dụng triệt để năng lực sản xuất của máy móc, thiết bị và tăng quy mô vốn đầu tư ban đầu.

4.4. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản là gì?
2. Đặc điểm riêng có của hàng hoá sức lao động là gì?
3. Giá trị thặng dư là gì? Lấy ví dụ việc sản xuất ra giá trị thặng dư.
4. Bản chất của tiền công trong chủ nghĩa tư bản.
5. Thực chất của tích lũy tư bản. Ý nghĩa của việc nghiên cứu?
6. Cấu tạo hữu cơ tư bản là gì? Tại sao tích lũy tư bản lại làm cho cấu tạo hữu cơ tư bản ngày càng tăng?
7. Mối quan hệ giữa tích lũy tư bản với tích tụ tư bản và tập trung tư bản.

CHƯƠNG V: SỰ VẬN ĐỘNG CỦA TƯ BẢN VÀ TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI

5.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

Nắm được sự thay đổi của tư bản trong quá trình vận động để tạo ra giá trị thặng dư. Tư bản luôn luôn vận động, trong quá trình vận động có sự thay đổi cả về mặt chất và mặt lượng.

Hiểu được sự phân chia tư bản theo hình thức của sự chu chuyển tức là dưới góc độ sản xuất đơn thuần đã góp phần che giấu bản chất của tư bản.

Nắm được bản chất của quá trình tái sản xuất tư bản xã hội và chu kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản.

5.2. NỘI DUNG CHÍNH:

I. TUẦN HOÀN VÀ CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN

1. Tuần hoàn của tư bản
2. Chu chuyển của tư bản
3. Tư bản cố định và tư bản lưu động

II. TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI VÀ KHỦNG HOẢNG KINH TẾ

1. Tái sản xuất tư bản xã hội
 - a) Những vấn đề chung của tái sản xuất tư bản xã hội
 - b) Điều kiện thực hiện trong tái sản xuất tư bản xã hội
2. Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản
 - a) Những vấn đề chung của khủng hoảng kinh tế
 - b) Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

5.3. TÓM TẮT

5.3.1. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản

Tư bản luôn luôn vận động, trong quá trình vận động có sự thay đổi cả về chất và về lượng.

5.3.1.1. Nghiên cứu tuần hoàn của tư bản là nghiên cứu sự thay đổi về chất của tư bản

$T - H (T_{lsx}, S_{lđ}) \dots SX \dots H' (có m) - T'$

Trong đó: T – là tư bản tiền tệ, $T' = T + m$

H (Tlsx, Sld) – là tư bản sản xuất

H' – là tư bản hàng hoá

Điều kiện để tuần hoàn tư bản liên tục không ngừng là: tổng tư bản phải đồng thời tồn tại ở cả ba bộ phận (tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hoá), các bộ phận phải được chuyển đổi đều đặn từ hình thái này sang hình thái kia, kề nhau trong không gian và nối tiếp nhau trong thời gian.

5.3.1.2. Nghiên cứu chu chuyển của tư bản là nghiên cứu sự thay đổi về lượng của tư bản, nghiên cứu tốc độ vận động của tư bản.

+ Các tư bản khác nhau có tốc độ vận động khác nhau, thể hiện ở thời gian chu chuyển dài, ngắn khác nhau.

+ Tác dụng của việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản:

Thời gian chu chuyển càng rút ngắn thì càng tạo điều kiện cho giá trị thặng dư được sản xuất ra nhiều hơn, tư bản càng lớn nhanh hơn. Sự phát triển của lực lượng sản xuất, của CMKHCN cho phép rút ngắn đáng kể thời gian chu chuyển của tư bản.

+ Sự phân chia tư bản theo hình thức chu chuyển: được phân chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động

Căn cứ phân chia: sự khác nhau trong phương thức chuyển giá trị vào sản phẩm, không phải căn cứ vào đặc tính tự nhiên (lâu bền hay không).

Ý nghĩa phân chia: Việc phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động lại có ý nghĩa quan trọng trong quản lý kinh tế. Nó là cơ sở để quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả, đặc biệt với sự phát triển khoa học công nghệ hiện nay đặt ra đòi hỏi bức xúc trong quản lý sản xuất kinh doanh sao cho giảm tối đa hao mòn của vốn cố định.


5.3.2. Tái sản xuất tư bản xã hội và khủng hoảng kinh tế:

5.3.2.1. Tái sản xuất tư bản xã hội

+ Các khái niệm:

Tư bản xã hội: Là tổng hoà các tư bản cá biệt trong môi liên hệ và phụ thuộc với nhau

Tái sản xuất tư bản xã hội: Là sự lặp lại không ngừng của sản xuất TBCN trên phạm vi toàn xã hội, là tất cả các tư bản xã hội trong mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, đan xen vào nhau.

Tái sản xuất tư bản xã hội gồm  $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tái sản xuất giản đơn tư bản XH} \\ \text{Tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội} \end{array} \right.$

+ Điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội

Quan niệm của Lênin: “Phân tích xem trên thị trường các bộ phận của tổng sản phẩm xã hội được thực hiện (hay bù đắp- trao đổi- mua bán) như thế nào trên cả hai mặt giá trị và hiện vật”.

Hai khu vực của nền sản xuất xã hội: (I)-Tư liệu sản xuất, (II)- Tư liệu tiêu dùng

$$\sum GTSFXH = c + v + m$$

Điều kiện thực hiện trong tái sản xuất giản đơn

$$I(v+m) = II(c)$$

$$I(c+v+m) = I(c) + II(c)$$

$$II(c+v+m) = I(v+m) + II(v+m)$$

Điều kiện thực hiện trong tái sản xuất mở rộng:

$$I(v+m) > II(c)$$

$$I(c+v+m) > I(c) + II(c)$$

$$II(c+v+m) > I(v+m) + II(v+m)$$

5.3.2.2. Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản:

Khái niệm: Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản là khủng hoảng sản xuất thừa hàng hoá hay thừa so với sức mua eo hẹp của quần chúng lao động.

+ Đặc điểm: Không phải thừa sản phẩm mà là thừa hàng hoá (là đặc điểm có tính bản chất, quy luật của CNTB). Có tính chu kỳ, sự lặp lại nên gọi là khủng hoảng chu kỳ.

+ Khủng hoảng kinh tế chu kỳ: là khái niệm dùng để chỉ sự khủng hoảng kinh tế có sự lặp đi lặp lại qua 4 giai đoạn trong khoảng thời gian từ 8 đến 12 năm một lần (được tổng kết trong lịch sử). Bốn giai đoạn là: Khủng hoảng – Tiêu điều - Phục hồi – Hưng thịnh (Phồn vinh).

+ Nguyên nhân sâu sa: mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Biểu hiện:

SX mở rộng vô hạn độ > < Sức mua có hạn của quần chúng

SX có tổ chức, kế hoạch trong XN > < Tính tự phát vô chính phủ ngoài thị trường

Giai cấp tư sản > < Giai cấp CN và những người lao động khác

+ Hậu quả:

Phá hoại lực lượng sản xuất

Phá hoại lĩnh vực lưu thông

Kéo lùi mức độ sản xuất kinh doanh.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay do sự can thiệp của nhà nước tư sản, khủng hoảng kinh tế có những biểu hiện mới, song vẫn là căn bệnh kinh niên của chủ nghĩa tư bản cho thấy giới hạn của chủ nghĩa tư bản.

5.4. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Thế nào là tuần hoàn tư bản? Điều kiện để tuần hoàn tư bản được liên tục.
2. Khái niệm chu chuyển của tư bản? So sánh nghiên cứu tuần hoàn tư bản và nghiên cứu chu chuyển của tư bản.
3. Căn cứ và ý nghĩa phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động. So sánh với sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.
4. Trình bày tác dụng của việc nâng cao tốc độ chu chuyển của tư bản.
5. Khái niệm khủng hoảng kinh tế và đặc điểm của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản. Phân tích nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản.

CHƯƠNG VI: CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

6.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

- Sinh viên nắm được nguồn gốc của lợi nhuận, việc hình thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

- Phân biệt sự khác nhau giữa các hình thái tư bản. Nắm được các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong thực tế để thấy được giá trị thặng dư được phân phối như thế nào.

- Các hình thái tư bản hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau nhưng điểm chung của nó là gì?

6.2. NỘI DUNG CHÍNH:

I. LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN VÀ GIÁ CẢ SẢN XUẤT

1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận
2. Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

II. CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ LỢI NHUẬN CỦA CHÚNG

1. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp
2. Tư bản cho vay và lợi tức cho vay
3. Công ty cổ phần, tư bản giả và thị trường chứng khoán.
4. Tư bản kinh doanh nông nghiệp và địa tô

6.3. TÓM TẮT

6.3.1. LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN VÀ GIÁ CẢ SẢN XUẤT

6.3.1.1. Chi phí sản xuất tư bản . Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

* Chi phí mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hóa ($k=c+v$), so với chi phí thực tế của xã hội để sản xuất ra hàng hóa thì chi phí sản xuất tư bản bao giờ cũng nhỏ hơn đó. Khi bán hàng đúng giá trị ($c+v+m$) phần thu về luôn lớn hơn phần bỏ ra ($c+v$) phần trội hơn đó được gọi là lợi nhuận (ký hiệu là P).

* Thực chất lợi nhuận là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tuy nhiên nó có thể bằng có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn phụ thuộc vào cung cầu hàng hóa. Tỷ suất lợi nhuận bao giờ cũng nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư

Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho các nhà tư bản đầu tư thấy đầu tư vào ngành nào thì có lợi, do đó dẫn đến cạnh tranh

6.3.1.2. Sự hình thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

* Các hình thức cạnh tranh:

+ Cạnh tranh trong nội bộ ngành nhằm giành ưu thế trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa (giảm giá trị cá biệt) để thu lợi nhuận siêu ngạch. Muốn vậy cần phải cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất,... kết quả là hình thành giá trị thị trường của hàng hóa, làm cho điều kiện sản xuất trung bình của một ngành thay đổi, giá trị xã hội của hàng hóa giảm xuống, chất lượng hàng hóa nâng lên

+ Cạnh tranh giữa các ngành nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi (thu tỷ suất lợi nhuận cao), ngành nào tỷ suất lợi nhuận thấp sẽ bị thu hẹp chuyển sang ngành có tỷ suất lợi nhuận cao kết quả là sẽ hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân.

* Tác động của cạnh tranh dẫn đến: Quy luật giá trị thặng dư lúc này thể hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân. Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hóa chuyển thành giá cả sản xuất tức bằng chi phí sản xuất cộng lợi nhuận bình quân. Quy luật giá trị có hình thức biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất

6.3.2. CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ LỢI NHUẬN CỦA CHÚNG

6.3.2.1. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

* Để quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa đạt hiệu quả trong chủ nghĩa tư bản, một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra làm nhiệm vụ bán hàng, đó là tư bản thương nghiệp.

* Lợi nhuận thương nghiệp là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư

6.3.2.2. Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

* Do sự phát triển của quan hệ hàng hóa - tiền tệ đến trình độ nào đó xuất hiện việc thừa hoặc thiếu tiền, tư bản cho vay ra đời góp phần huy động vốn để mở rộng sản xuất.

* Lợi tức là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư

6.3.2.3. Tư bản tồn tại dưới hình thức vốn cổ phần, thị trường chứng khoán

* Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức vốn cổ phần mang lại cho người chủ sở hữu nó khoản thu nhập của công ty, đó là lợi tức cổ phần - nguồn gốc từ giá trị thặng dư.

Lợi tức cổ phần là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư

* Thị trường chứng khoán : khi xuất hiện công ty cổ phần , phát hành cổ phiếu cần có thị trường chứng khoán để mua bán các loại chứng khoán

Công ty cổ phần và thị trường chứng khoán có vai trò, tác dụng rất lớn đối với nền kinh tế . công ty cổ phần là hình thức huy động vốn một cách hiệu quả nhất , thị trường chứng khoán như là “phong vũ biểu “ của nền kinh tế.

6.3.2.4. Tư bản kinh doanh nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

* Tư bản kinh doanh nông nghiệp

Đặc điểm của tư bản kinh doanh nông nghiệp là có ba giai cấp tham gia : chủ tư bản kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp , công nhân nông nghiệp và chủ đất. Nghiên cứu tư bản kinh doanh nông nghiệp ở đây là nghiên cứu bộ phận tư bản tồn tại dưới dạng giá trị ruộng đất của chủ đất – nó đem lại cho chủ sở hữu nó phần thu nhập gọi là địa tô .

* Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa ,nếu địa tô phong kiến phản ánh bóc lột trực tiếp của chủ đất với nông dân thì địa tô tư bản, chủ đất bóc lột gián tiếp. Chủ tư bản kinh doanh nông nghiệp bóc lột giá trị thặng dư rồi trích một phần giá trị thặng dư nộp cho chủ đất dưới dạng địa tô Vì vậy địa tô là hình thức biến tướng của m .

* Địa tô tư bản chủ nghĩa có ba loại:

+ Địa tô chênh lệch (chênh lệch I và chênh lệch II)

+ Địa tô tuyệt đối

+ Địa tô độc quyền : loại địa tô phải nộp trên những loại ruộng đất có giá trị đặc biệt.

Dù là loại địa tô nào thì nguồn gốc của nó vẫn là do công nhân trong lĩnh vực nông nghiệp tạo ra (tạo m) còn đất đai chỉ là điều kiện tạo giá trị thặng dư mà thôi.

Tóm lại : Thông qua nghiên cứu các hình thái tư bản điểm chung rút ra là, dù tư bản hoạt động trong lĩnh vực nào cũng mang lại phần lợi nhuận bình quân như nhau, nó có thể có những tên gọi khác nhau (lợi nhuận, lợi tức, địa tô, ...) nhưng đều do giai cấp công nhân tạo ra, các nhà tư bản chiếm không và chia nhau.

6.4. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận?

2. Tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất được hình thành như thế nào? Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?

3. Tư bản thương nghiệp được hình thành như thế nào? Lợi nhuận thương nghiệp do đâu mà có ?

4. Nguồn gốc của tư bản cho vay ? bản chất của lợi tức cho vay là gì?

Chương 6: Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư

5. Công ty cổ phần và thị trường chứng khoán được hình thành như thế nào? ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này ở nước ta hiện nay.

6. Làm rõ bản chất địa tô tư bản chủ nghĩa .



CHƯƠNG VII: CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

7.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

Nắm được quy luật vận động của chủ nghĩa tư bản từ thấp đến cao – Giai đoạn cuối cùng là chủ nghĩa tư bản độc quyền.

- Dù CNTB có thay đổi hình thức thế nào đi nữa thì những mâu thuẫn nội tại, bên trong của nó vẫn không thay đổi, không giảm đi mà ngày càng tăng lên. CNTB không thể tự khắc phục được những mâu thuẫn ấy mà phải thay thế bằng một phương thức sản xuất tiên bộ hơn.

- Trong giai đoạn hiện nay CNTB vẫn còn những tiềm năng phát triển nhất định, những thành tựu mà nó đạt được là rất lớn. Những nước đi sau như Việt nam phải biết tranh thủ những thành tựu đó, nhất là về khoa học và công nghệ.

- CNTB ngày nay sử dụng những hình thức ngày càng đa dạng, phức tạp và tinh vi hơn để bành trướng sức mạnh của nó. Do vậy cần phải tinh táo để nắm bắt được điều đó và có những biện pháp xử lý cho phù hợp.

Yêu cầu: Nắm vững các hình thái tư bản và lợi nhuận của chúng. Nắm vững quy luật chung của tích lũy tư bản và tác động của nó đến nền kinh tế. Đọc kỹ lại phần khủng hoảng kinh tế để thấy rõ nguyên nhân và biểu hiện của nó. Đọc các tài liệu tham khảo để hiểu rõ thêm về chủ nghĩa tư bản, nhất là những biểu hiện mới trong giai đoạn hiện nay.

7.2. NỘI DUNG CHÍNH:

I. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN

1. Nguyên nhân hình thành và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền
2. Đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền

II. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

1. Nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước
2. Những hình thức chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

III. NHỮNG BIỂU HIỆN MỚI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN NGÀY NAY

Những biểu hiện mới trong năm đặc điểm của CNTB độc quyền

3. Những biểu hiện mới trong cơ chế điều tiết kinh tế của CNTB độc quyền nhà nước

IV. THÀNH TỰU, GIỚI HẠN VÀ XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA CNTB NGÀY NAY

1. Những thành tựu CNTB đạt được trong sự vận động đầy mâu thuẫn
2. Giới hạn và hậu quả do CNTB gây ra
3. Xu hướng vận động của CNTB

7.3. TÓM TẮT

7.3.1. Chủ nghĩa tư bản độc quyền

* Sự phát triển của lực lượng sản xuất, tự do cạnh tranh, khủng hoảng kinh tế và sự thoả hiệp giữa các công ty tư bản lớn đã làm xuất hiện CNTB độc quyền.

* CNTB độc quyền có những đặc điểm kinh tế cơ bản là:

- Tập trung sản xuất dẫn đến việc hình thành các tổ chức độc quyền (là đặc điểm kinh tế cơ bản nhất, quyết định bản chất của CNTB độc quyền và chi phối các đặc điểm khác của CNTB độc quyền).

- Độc quyền trong công nghiệp và trong ngân hàng làm xuất hiện tư bản tài chính.

- Khi quy mô nền kinh tế rất lớn sẽ dẫn đến việc xuất khẩu tư bản.

- Xuất khẩu tư bản sẽ dẫn đến việc phân chia thế giới về kinh tế.

- Việc phân chia về kinh tế không đáp ứng được yêu cầu của các nước đế quốc, do vậy dẫn đến việc phân chia thế giới về lãnh thổ.

7.3.2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước:

* Những nguyên nhân làm xuất hiện CNTB độc quyền nhà nước:

- Do quy mô, cơ cấu nền kinh tế ngày càng lớn nên cần có sự điều tiết của nhà nước.

- Có những ngành nghề mà tư bản tư nhân không muốn kinh doanh nhưng vì lợi ích chung nên phải có nhà nước tham gia.

- CNTB ngày càng phát triển thì mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt nên nhà nước phải can thiệp để điều tiết những mâu thuẫn đó.

- Các quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp nên cần có sự điều tiết của nhà nước để có hiệu quả tốt hơn.

* Bản chất của CNTB độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư bản thành một thiết chế và thể

chế thống nhất nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền và cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản.

* Hình thức chủ yếu của CNTB độc quyền nhà nước:

- Sự kết hợp về con người giữa tổ chức độc quyền và nhà nước tư sản.
- Sự hình thành và phát triển của sở hữu nhà nước.
- Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản (là hình thức biểu hiện quan trọng, đặc trưng của CNTB độc quyền nhà nước).

7.3.3. Những biểu hiện mới của CNTB ngày nay:

CNTB ngày nay có những biểu hiện mới cho phù hợp hơn với tình hình phát triển của nền kinh tế thế giới và của chính các nước tư bản, thể hiện trong các đặc điểm kinh tế của CNTB độc quyền và trong cơ chế điều tiết kinh tế của nhà nước.

Thực tế CNTB có sự tiếp tục thay đổi theo hướng tiến bộ hơn nhưng vẫn không vượt khỏi khuôn khổ của phương thức sản xuất TBCN (vẫn trên cơ sở chiếm hữu tư nhân TBCN về tư liệu sản xuất, vẫn là sự thống trị của quan hệ sản xuất TBCN, sự thống trị của giai cấp tư sản)

Tóm lại CNTB đã đạt được nhiều thành tựu rất lớn về phát triển lực lượng sản xuất, xã hội hoá sản xuất, chuyên sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại. Tuy nhiên trong lòng nó còn nhiều mâu thuẫn mà không thể giải quyết được. Vì thế CNTB không phải là tuyệt đối vĩnh viễn, cuối cùng. Nó sẽ được thay thế bằng phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn.

7.4. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày những nguyên nhân hình thành và bản chất của CNTB độc quyền.
2. Phân tích những đặc điểm kinh tế của CNTB độc quyền và những biểu hiện mới của CNTB độc quyền ngày nay
3. Tại sao xuất hiện CNTB độc quyền nhà nước? Những hình thức chủ yếu của CNTB độc quyền nhà nước là gì?
4. CNTB đã đạt được những thành tựu cơ bản nào? Mâu thuẫn cơ bản của CNTB được biểu hiện cụ thể như thế nào?

CHƯƠNG VIII: QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CƠ CẤU KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

8.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

Nắm được những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về tính tất yếu của phương thức công sản chủ nghĩa và về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó vận dụng vào Việt nam để thấy tính tất yếu, khả năng, tiền đề và đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam.

Hiểu được cơ sở lý luận và thực tiễn của chính sách kinh tế nói chung và chính sách kinh tế nhiều thành phần ở Việt nam trong thời kỳ quá độ.

Nắm được quan điểm của Đảng cộng sản Việt nam đối với việc sử dụng các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ và sự vận động phát triển của các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam.

8.2. NỘI DUNG CHÍNH:

I. THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CNXH Ở VIỆT NAM

1. Quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lênin về thời kỳ quá độ lên CNXH.
2. Tính tất yếu và đặc điểm của thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.
3. Nhiệm vụ kinh tế cơ bản trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.

II. SỞ HỮU VÀ CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CNXH Ở VIỆT NAM

1. Sở hữu và các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.
 - a. Khái niệm sở hữu và các khái niệm có liên quan.
 - b. Cơ cấu về sở hữu tư liệu sản xuất hiện nay ở Việt nam
 - c. Vai trò và ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề sở hữu.
2. Các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
 - a. Khái niệm và sự phân định các thành phần kinh tế hiện nay ở Việt nam.

b. Tính tất yếu và lợi ích của sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

c. Nội dung và xu hướng vận động của các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ.

d. Mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế và định hướng XHCN của nền kinh tế nhiều thành phần.

8.3. TÓM TẮT

8.3.1. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội :

8.3.1.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin:

+ Tính tất yếu của phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa:

Tất yếu về kinh tế: Là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất xã hội hoá cao và quan hệ sản xuất mang tính tư nhân.

Tất yếu về xã hội: Mâu thuẫn giai cấp giữa giai cấp công nhân đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến và giai cấp tư sản muốn duy trì quan hệ sản xuất lạc hậu lỗi thời.

+ Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với các hình thức: quá độ tuần tự (quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ chủ nghĩa tư bản phát triển) và quá độ rút ngắn (quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ chủ nghĩa tư bản kém phát triển hoặc tiền tư bản). Điều kiện quá độ bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

+ Đặc trưng kinh tế cơ bản của thời kỳ quá độ : là nền kinh tế nhiều thành phần.

+ Các nguyên tắc, biện pháp xây dựng và phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ (Chính sách kinh tế mới của Lênin)

8.3.1.2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

+ Tính tất yếu: do xu thế của thời đại và đặc điểm của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam do Đảng cộng sản lãnh đạo.

+ Đặc điểm: quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, là con đường quá độ rút ngắn. Có khả năng và điều kiện.

Bỏ qua: bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa.

Không được bỏ qua: quy luật khách quan, tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học, công nghệ.

+ Các nhiệm vụ kinh tế chủ yếu:

Phát triển lực lượng sản xuất, coi công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Xây dựng từng bước quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả của quan hệ kinh tế quốc tế.

8.3.2. Sở hữu và các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

8.3.2.1. Vấn đề sở hữu:

*** Các khái niệm**

Sở hữu là hình thức nhất định được hình thành trong lịch sử về chiếm hữu của cải vật chất xã hội.

Quan hệ sở hữu là quan hệ giữa người với người đối với việc chiếm hữu của cải vật chất, trước hết là đối với những tư liệu sản xuất chủ yếu.

Quan hệ sở hữu được thể hiện dưới những hình thức nhất định có tính chất pháp lý được gọi là chế độ sở hữu.

*** Các hình thức:**

Trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam có ba loại hình sở hữu cơ bản: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân (tư hữu) mỗi loại hình sở hữu lại có nhiều hình thức sở hữu ở nhiều mức độ chín muồi khác nhau.

Công hữu: gồm sở hữu toàn dân mà nhà nước là đại diện và sở hữu tập thể.

Tư hữu: gồm sở hữu cá thể, tiểu chủ, sở hữu tư bản tư nhân.

*** Vị trí ý nghĩa của vấn đề:**

Vị trí: Là căn cứ để giải quyết các vấn đề về lợi ích kinh tế trong nền kinh tế nhiều thành phần. Là căn cứ chủ yếu để xác định và phân loại các thành phần kinh tế. Là cơ sở để xác lập chế độ kinh tế xã hội và phân biệt các hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử. Riêng đối với Việt Nam, mọi cách giải quyết vấn đề sở hữu đều có liên quan đến tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế theo định hướng XHCN.

Ý nghĩa: Phải xuất phát từ lực lượng sản xuất để xử lý mọi sự biến đổi của các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất và quan hệ sản xuất. Thước đo về sự phù hợp của việc thiết lập hình thức sở hữu và quan hệ sản xuất là sự thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, cải thiện đời sống, công bằng xã hội. Chống nóng vội, chủ quan, duy ý chí.

8.3.2.2. Các thành phần kinh tế:

+ Khái niệm: Thành phần kinh tế là khu vực kinh tế, kiểu quan hệ kinh tế được đặc trưng bởi hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất.

Thành phần kinh tế tồn tại ở những hình thức tổ chức kinh tế nhất định

Căn cứ để xác định từng thành phần cụ thể: (một tổ chức kinh tế thuộc thành phần kinh tế nào) là: Hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, trình độ của lực lượng sản xuất, tính chất quản lý và phân phối sản phẩm, tính chất lao động. Trong đó quan hệ sản xuất (mà hạt nhân là quan hệ sở hữu) nào thống trị là quyết định nhất.

+ Sự phân định (theo quan điểm của Đại hội Đảng IX) cơ cấu thành phần kinh tế ở Việt Nam bao gồm 6 thành phần kinh tế như sau:

Kinh tế nhà nước

Kinh tế tập thể

Kinh tế cá thể, tiểu chủ

Kinh tế tư bản tư nhân

Kinh tế tư bản nhà nước

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

+ Môi quan hệ:

Quan điểm của đảng (Đại hội IX): “Trong thời kỳ quá độ có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng cơ cấu, tính chất, vị trí các thành phần kinh tế, các giai cấp trong xã hội đã thay đổi nhiều cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế xã hội. Do đó, mối quan hệ nói trên là mối quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng”.

Các thành phần kinh tế không tồn tại độc lập mà đan xen vào nhau, tác động qua lại với nhau, mỗi thành phần kinh tế dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất và biểu hiện lợi ích của một giai cấp, tầng lớp xã hội nhất định. Các thành phần kinh tế vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau

+ Phân tích nội dung vai trò và định hướng phát triển của từng thành phần kinh tế

Chú ý: các quan điểm của Đảng về định hướng phát triển các thành phần kinh tế được cụ thể hoá trong các nghị quyết hội nghị trung ương 3 và 5 khoá IX.

8.4. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Vì sao trong thời kỳ quá độ ở nước ta tồn tại cơ cấu kinh tế nhiều thành phần? Lợi ích của việc sử dụng cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta?

Chương 8: Quá độ lên CNXH và cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

2. Các thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay theo tinh thần nghị quyết Đại hội Đảng IX và mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế?

3. Phân tích vai trò của thành phần kinh tế nhà nước và các giải pháp để tăng cường vai trò của thành phần kinh tế nhà nước trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.

4. Trình bày những nhiệm vụ chủ yếu phát triển kinh tế tập thể được xác định trong nghị quyết trung ương 5 khoá IX.

5. Phương hướng và nhiệm vụ phát triển kinh tế tư nhân được xác định trong nghị quyết trung ương 5 khoá IX.



HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
Km10 Đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Tây
Tel: (04) 5541 221; Fax: (04) 5541 587
Website: <http://www.c-ptit.edu.vn>; E-mail: dhkc@ptit.edu.vn

CHƯƠNG IX: CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ NỀN KINH TẾ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM.

9.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

Hiểu được tính tất yếu của CNH, HĐH nền kinh tế quốc dân và sự vận dụng vào thực tế Việt nam.

Hiểu được vai trò, tác dụng của CNH, HĐH nói chung và ở Việt nam nói riêng.

Nắm được các mục tiêu, quan điểm cũng như nội dung và các tiền đề để đẩy mạnh CNH, HĐH ở Việt nam.

Vận dụng được những lý luận và quan điểm trên đây vào ngành nghề mà mình đang hoạt động.

Yêu cầu: Nắm vững tính tất yếu và đặc điểm của thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt nam và những nhiệm vụ kinh tế cơ bản của thời kỳ này. Có kiến thức vững vàng về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Đọc thêm các tài liệu tham khảo bắt buộc để mở rộng, củng cố kiến thức.

9.2. Nội dung chính:

I. TÍNH TẤT YẾU VÀ TÁC DỤNG CỦA CNH, HĐH

1. Tính tất yếu của công nghiệp hoá - hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân
2. Tác dụng của công nghiệp hoá - hiện đại hoá

II. CÁCH MẠNG KHOA HỌC-CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI VỚI VẤN ĐỀ CNH, HĐH Ở VIỆT NAM

1. Đặc điểm cơ bản của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại và sự hình thành nền kinh tế tri thức.
2. Mục tiêu, quan điểm của công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt nam hiện nay

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CNH, HĐH Ở VIỆT NAM

1. Thực hiện cuộc cách mạng khoa học - công nghệ để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất.

2. Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý và phân công lao động xã hội

IV. NHỮNG TIỀN ĐỀ ĐỀ ĐẨY MẠNH CNH, HĐH Ở VIỆT NAM

1. Tạo vốn cho CNH, HĐH.

2. Đào tạo nguồn nhân lực cho CNH, HĐH.

3. Xây dựng tiềm lực khoa học-công nghệ theo yêu cầu của CNH, HĐH

4. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

5. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của nhà nước.

9.3. TÓM TẮT

9.3.1. Tính tất yếu và tác dụng của công nghiệp hoá - hiện đại hoá

- Công nghiệp hoá - hiện đại hoá tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH, tạo ra lực lượng sản xuất hiện đại

- Công nghiệp hoá - hiện đại hoá có tác dụng to lớn:

+ Làm thay đổi về chất nền sản xuất xã hội ;

+ Củng cố, tăng cường vai trò kinh tế của nhà nước;

+ Tạo điều kiện cho khoa học - công nghệ phát triển;

+ Đảm bảo an ninh quốc phòng ;

+ Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, có khả năng để tham gia vào phân công lao động quốc tế

9.3.2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt nam

- Xây dựng Việt nam thành nước công nghiệp hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên tiến

- Công nghiệp hoá phải gắn với hiện đại hoá; Xây dựng nền kinh tế mở; Công nghiệp hoá là sự nghiệp của toàn dân; quá trình công nghiệp hoá phải lấy khoa học công nghệ làm động lực, chú ý đến nhân tố con người; Kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh

9.3.3. Nội dung cơ bản của công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt nam

- Thực hiện cuộc cách mạng khoa học - công nghệ để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất

- Đồng thời với quá trình trên phải xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, tiến hành phân công lại lao động xã hội

9.3.4. Những tiền đề để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở nước ta

- Tạo vốn cho công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Chú ý nguồn vốn trong nước là quyết định nguồn vốn bên ngoài là quan trọng.

- Đào tạo nguồn nhân lực. Để làm được điều đó phải coi giáo dục là quốc sách.

- Xây dựng tiềm lực khoa học- công nghệ: vừa phải có chủ trương đúng, vừa phải có biện pháp đúng

- Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại: nhằm khai thác sức mạnh bên ngoài cho sự nghiệp công nghiệp hoá -hiện đại hoá.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của nhà nước: Công nghiệp hoá là sự nghiệp của toàn dân, tiến hành trong một thời gian dài, có nhiều khó khăn, phức tạp, do vậy phải có sự lãnh đạo, quản lý của Đảng và nhà nước để đảm bảo sự thành công

Quan điểm của Đảng là không chờ có đủ các tiền đề mới tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà vừa làm vừa thúc đẩy tạo ra các tiền đề cần thiết. Quan trọng là xác định bước đi, cách làm cho phù hợp

9.4. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tại sao nói công nghiệp hoá - hiện đại hoá có tính tất yếu? Tác dụng của công nghiệp hoá - hiện đại hoá là gì ?

2. Trình bày những đặc điểm của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ

3. Phân tích những mục tiêu, quan điểm về công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt nam hiện nay

4. Phân tích những nội dung cơ bản của công nghiệp hoá - hiện đại hóa ở Việt nam hiện nay

5. Trình bày những tiền đề để tiến hành công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt nam hiện nay

CHƯƠNG X: KINH TẾ NÔNG THÔN TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

10.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

Nắm được vai trò của nông nghiệp và nông thôn trong nền kinh tế nói chung và trong sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay.

Nắm được những nội dung cơ bản của công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

Hiểu và nắm được cơ sở và nội dung những chính sách chủ yếu của nhà nước tác động đến nông nghiệp, nông thôn

10.2. NỘI DUNG CHÍNH:

I. KINH TẾ NÔNG THÔN VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CNXH Ở VIỆT NAM

1. Kinh tế nông thôn

2. Vai trò của kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

II. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở VIỆT NAM

1. Công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

a. Khái niệm công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

b. Nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

c. Tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

2. Phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới theo định hướng XHCN.

a. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá lớn theo định hướng XHCN.

b. Phát triển kinh tế nông thôn với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần.

c. Ngăn chặn xung đột lợi ích trong nội bộ nông thôn, giữa nông thôn và thành thị.

10.3. TÓM TẮT

10.3.1. **Nắm vững các khái niệm:**

Nông nghiệp theo nghĩa hẹp là ngành sản xuất ra của cải vật chất mà con người phải dựa vào quy luật sinh trưởng của vật nuôi cây trồng để tạo ra sản phẩm (lương thực, thực phẩm,...) để thoả mãn nhu cầu của mình. Theo nghĩa rộng nông nghiệp còn bao gồm cả lâm nghiệp và ngư nghiệp.

Nông thôn là khái niệm để chỉ một địa bàn mà ở đó sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn.

Kinh tế nông thôn là một phức hợp những nhân tố cấu thành của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nông – lâm – ngư nghiệp, cùng với các ngành thủ công nghiệp truyền thống, các ngành tiểu-thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến và phục vụ nông thôn, các ngành thương nghiệp và dịch vụ... tất cả có quan hệ hữu cơ với nhau trong kinh tế vùng và lãnh thổ và trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn gắn với công nghiệp chế biến và thị trường. Thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hía, ứng dụng khoa học-công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá trên thị trường.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng trong kinh tế, xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái, tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp, xây dựng nông thôn mới công bằng văn minh không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

10.3.2. **Phát triển nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ quá độ:**

* Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn

Phát triển nền nông nghiệp hàng hoá

Thúc đẩy quá trình hiện đại hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn, đặc biệt chú trọng ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ

Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn

Phát triển các loại hình dịch vụ sản xuất và đời sống ở nông thôn

Xây dựng nông thôn mới

* Phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa:

Chuyển dịch cơ cấu ngành nghề kinh tế nông thôn theo hướng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến và dịch vụ. Phá thế độc canh trong nông nghiệp.

Phát triển kinh tế hàng hoá ở nông thôn với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần để xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp.

Ngăn chặn sự xung đột lợi ích trong nội bộ nông thôn, giữa nông thôn và thành thị bằng các chính sách như thuế, tín dụng, ruộng đất, đầu tư, ...

10.4.CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Vai trò của kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam như thế nào?
2. Trình bày tính tất yếu khách quan của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.
3. Trình bày quan điểm, mục tiêu và bước đi của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn ở Việt nam hiện nay.
4. Trình bày tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
5. Phân tích nội dung phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.



CHƯƠNG XI: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

11.1.MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

Sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản của kinh tế thị trường ở Việt nam: :

+ Sự cần thiết khách quan phát triển kinh tế thị trường.

+ Đặc điểm, đặc trưng, và những giải pháp phát triển kinh tế thị trường ở Việt nam

Vai trò của nhà nước và các công cụ quản lý vĩ mô của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam.

11.2.Nội dung chính:

I. SỰ CẦN THIẾT PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

1.Sự tồn tại khách quan và lợi ích của việc phát triển kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường.

2. Đặc điểm kinh tế hàng hoá trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.

3.Các giải pháp để phát triển kinh tế hàng hoá.

II CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG CÓ SỰ QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Cơ chế thị trường, ưu thế và khuyết tật của nó

2. Vai trò của Nhà nước trong cơ chế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam.

3. Các công cụ để quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.

11.3.TÓM TẮT

11.3.1. Tất yếu khách quan và vai trò quan trọng của phát triển kinh tế thị trường ở Việt nam

*.Kinh tế thị trường là kinh tế hàng hóa phát triển ở giai đoạn cao

* Phát triển kinh tế thị trường ở việt nam hiện nay là một tất yếu khách quan vì những lý do

+ Phân công lao động xã hội phát triển .

+ Còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, do đó tạo nên sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa các chủ thể kinh tế .

* Vai trò của phát triển kinh tế thị trường :

+ Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển (đây là yêu cầu rất cơ bản của nước ta hiện nay).

+ Tạo sự năng động nhạy bén, khắc phục tình trạng trì trệ của cơ chế cũ .

+ Tạo sản phẩm phong phú, đa dạng , đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội , đồng thời làm cho kinh tế nông thôn phát triển, từ đó mà đời sống của nông dân được cải thiện.

+ Tạo được đội ngũ những nhà quản lý giỏi thích nghi với cơ chế thị trường

11.3.2. Kinh tế thị trường ở Việt nam có những đặc điểm :

* Kinh tế thị trường còn ở trình độ kém phát triển – đây là đặc điểm gây khó khăn lớn trong quá trình phát triển và hội nhập của chúng ta.

* Kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo .

* Kinh tế thị trường phát triển theo cơ cấu kinh tế “mở “

* kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có những đặc trưng :

+ Mục đích của phát triển kinh tế thị trường là để phát triển lực lượng sản xuất , từ đó mà làm cho kinh tế phát triển , làm cho đời sống của mọi thành viên trong xã hội không ngừng được nâng lên .

+ Về sở hữu :Còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất với nhiều thành phần kinh tế nhưng thành phần kinh tế nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo

+ Có sự quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa .

+ Tồn tại nhiều hình thức phân phối, trong đó phân phối theo lao động là chủ yếu.

+Tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa giáo dục và giải quyết tốt các vấn đề xã hội .

11.3.3. Với những đặc điểm, đặc trưng trên, muốn phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần có những giải pháp nào ?

* Thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần, có như vậy mới khai thác được sức mạnh tổng hợp để phát triển kinh tế nói chung, kinh tế hàng hóa nói riêng .Và lại nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức sở hữu đây chính là một trong hai điều kiện để kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường phát triển .

* Mở rộng phân công lao động, phát triển kinh tế vùng, lãnh thổ, tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường .

* Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Khoa học công nghệ là yếu tố cơ bản để hạ chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, có như vậy sản phẩm mới cạnh tranh được, kinh tế hàng hóa mới phát triển.

* Ổn định chính trị, hoàn thiện hệ thống pháp luật, đổi mới các chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả v.v. Đây là yếu tố hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước yên tâm đầu tư làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh được đẩy mạnh.

* Đẩy mạnh quan hệ đối ngoại: thực hiện có hiệu quả kinh tế đối ngoại chúng ta sẽ khai thác được tiềm năng, thế mạnh về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của bên ngoài để phát triển kinh tế hàng hóa, đồng thời mở rộng cả thị trường đầu vào và đầu ra từ đó mà thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển.

11.3.4. Vai trò định hướng xã hội chủ nghĩa của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

* Tại sao nền kinh tế thị trường cần có vai trò quản lý của nhà nước?

+ Vai trò quản lý của nhà nước trong nền kinh tế thị trường nhằm khắc phục những khuyết tật

+ Vai trò quản lý của nhà nước để thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa

* Nhà nước quản lý như thế nào?

+ Nhà nước quyết định chiến lược phát triển kinh tế- xã hội.

+ Nhà nước định kế hoạch

+ Tổ chức thực hiện

+ Chỉ huy và phối hợp các mặt hoạt động sản xuất và xã hội.

+ khuyến khích và trừng phạt.

* Nhà nước quản lý bằng những công cụ: Hệ thống luật pháp, kế hoạch hóa, lực lượng kinh tế của Nhà nước, chính sách tài chính và tiền tệ. các công cụ điều tiết kinh tế đối ngoại.

11.4. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích sự cần thiết khách quan của phát triển kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường ở Việt Nam.

2. Làm rõ đặc điểm kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.

3. Để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay cần những giải pháp nào?

4. Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?

5. Để quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhà nước cần những công cụ nào?



CHƯƠNG XII: TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

12.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

Nắm được các khái niệm và bản chất đặc điểm của tài chính, tín dụng, ngân hàng và lưu thông tiền tệ trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam.

Thông qua các chức năng, vai trò của tài chính, tín dụng, ngân hàng và lưu thông tiền tệ nắm được cơ sở của chính sách tài chính, tín dụng, ngân hàng và lưu thông tiền tệ ở nước ta hiện nay.

Nắm được phương hướng tiếp tục đổi mới chính sách tài chính, tín dụng, ngân hàng và lưu thông tiền tệ trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam.

12.2. NỘI DUNG CHÍNH:

I. TÀI CHÍNH

1. Bản chất, chức năng, vai trò của tài chính.
2. Hệ thống tài chính và chính sách tài khoá trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam

II. TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ TRONG TKQD

1. Tín dụng
 - a. Bản chất và các hình thức tín dụng
 - b. Chức năng và vai trò của tín dụng
2. Ngân hàng
 - a. Tác dụng và nhiệm vụ của ngân hàng
 - b. Chức năng và các công cụ của ngân hàng
3. Lưu thông tiền tệ
 - a. Bản chất và vai trò của lưu thông tiền tệ
 - b. Đặc điểm của quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ ở Việt nam hiện nay

12.3. TÓM TẮT

12.3.1. Tài chính: Cần nắm vững những vấn đề cơ bản sau

* Tài chính là hệ thống quan hệ kinh tế nhất định biểu hiện trong việc hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của nền kinh tế quốc dân nhằm xây dựng và phát triển kinh tế – xã hội.

Bản chất của tài chính trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta cần phản ánh bản chất nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và bản chất Nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Chức năng của tài chính: Tài chính có hai chức năng cơ bản là chức năng phân phối và giám đốc bằng đồng tiền. Chức năng phân phối là chức năng trọng yếu.

* Hệ thống tài chính là một tổng thể các mối quan hệ tài chính và các tổ chức bộ máy thực hiện các chức năng tài chính của các chủ thể trong nền kinh tế.

Một số bộ phận chủ yếu trong hệ thống tài chính: Ngân sách nhà nước, quỹ bảo hiểm

* Chính sách tài khoá

Chính sách tài khoá là chính sách của nhà nước trong việc huy động các nguồn thu vào ngân sách nhà nước và sử dụng nó trong thời hạn nhất định (thường là một năm). Sự vận động của ngân sách được thực hiện chủ yếu qua chính sách tài khoá.

12.3.2. Tín dụng:

* Tín dụng phản ánh quan hệ kinh tế giữa chủ thể sở hữu và các chủ thể sử dụng nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế trên nguyên tắc hoàn trả có kỳ hạn cả vốn gốc lẫn lợi tức.

Là một phân hệ của quan hệ tài chính, phản ánh sự vận động của vốn theo nguyên tắc hoàn trả. Đặc điểm chung là quyền sở hữu vốn tách rời quyền sử dụng vốn.

* Các hình thức: Tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng. Ngoài các hình thức tín dụng chủ yếu nói trên còn có một số hình thức tín dụng khác như tín dụng Nhà nước, tín dụng tập thể, tín dụng tiêu dùng, tín dụng học đường..

* Chức năng và vai trò của tín dụng

Chức năng: Là một bộ phận của hệ thống tài chính, quan hệ tín dụng cũng có chức năng phân phối và giám đốc.

Vai trò của tín dụng: Góp phần giảm nhẹ số tiền nhàn rỗi, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng vòng quay của vốn, tiết kiệm tiền mặt trong lưu thông và khắc

phục lục phát tiền tệ. Góp phần cung cấp khối lượng vốn cho các doanh nghiệp. Góp phần thúc đẩy quá trình mở rộng mối quan hệ giao lưu tiền tệ giữa nước ta và các nước khác trên thế giới và trong khu vực.

12.4.3. Ngân hàng:

Ngân hàng hiểu theo nghĩa cổ điển là xí nghiệp kinh doanh tiền tệ thực hiện các nghĩa vụ huy động cho vay vốn và thanh toán.

12.5.4. Lưu thông tiền tệ:

Sự vận động của tiền tệ lấy sự trao đổi hàng hoá làm tiền đề gọi là lưu thông tiền tệ.

Vai trò của lưu thông tiền tệ: Lưu thông tiền tệ là điều kiện quan trọng bảo đảm cho tái sản xuất xã hội được thuận lợi, là khâu quan trọng của việc thực hiện mục đích của nền sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, là khâu quan trọng để xúc tiến giao lưu kinh tế, kỹ thuật với bên ngoài.

Đặc điểm của lưu thông tiền tệ ở nước ta hiện nay

Đặc điểm chung của quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ ở nước ta hiện nay là những quan hệ ấy đang nằm trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

12.6. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích bản chất, chức năng của tài chính.
2. Trình bày chính sách tài khoá của Việt nam và phương hướng tiếp tục đổi mới chính sách này trong thời gian tới.
3. Phân tích bản chất của tín dụng và nêu các hình thức tín dụng .
4. Thế nào là lưu thông tiền tệ? Phân tích vai trò và đặc điểm của lưu thông tiền tệ ở nước ta hiện nay.

CHƯƠNG XIII: LỢI ÍCH KINH TẾ VÀ PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

13.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

Sinh viên nắm được bản chất, vai trò của lợi ích kinh tế, mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế cá nhân, tập thể và xã hội.

Vấn đề phân phối thu nhập trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam được thực hiện như thế nào?

Để từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối cần giải quyết những vấn đề gì?

13.2. NỘI DUNG CHÍNH:

I. LỢI ÍCH KINH TẾ

1. Bản chất, vai trò của lợi ích kinh tế.
2. Hệ thống lợi ích kinh tế

II. PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG TKQĐ LÊN CNXH Ở VIỆT NAM

1. Vị trí của vấn đề phân phối thu nhập.
2. Tính tất yếu khách quan của nhiều hình thức thu nhập cá nhân trong TKQĐ
3. Các hình thức phân phối cơ bản trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.
4. Từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập cá nhân

III. CÁC HÌNH THỨC THU NHẬP TRONG TKQĐ LÊN CNXH Ở VIỆT NAM

1. Tiền lương, tiền công.
2. Lợi nhuận, lợi tức, lợi tức cổ phần.
3. Thu nhập từ các quỹ tiêu dùng công cộng.
4. Thu nhập từ hoạt động kinh tế gia đình.

13.3.TÓM TẮT

13.3.1. LỢI ÍCH KINH TẾ

13.3.1.1. Bản chất và vai trò của lợi ích kinh tế

* Bản chất của lợi ích kinh tế : Là lợi ích vật chất , do hệ thống quan hệ sản xuất quyết định .

* Lợi ích kinh tế có vai trò là động lực kinh tế đối với các hoạt động kinh tế xã hội .

13.3.1.2. Hệ thống lợi ích kinh tế và mối quan hệ giữa chúng

* Dưới góc độ khái quát nhất có thể phân chia hệ thống lợi ích kinh tế thành : Lợi ích kinh tế cá nhân, lợi ích kinh tế tập thể và lợi ích kinh tế xã hội .

* Mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế cá nhân, tập thể và xã hội : lợi ích kinh tế cá nhân là cơ sở để thực hiện lợi ích kinh tế tập thể và xã hội . Lợi ích kinh tế tập thể và xã hội tạo điều kiện thực hiện tốt hơn lợi ích kinh tế cá nhân. Trong hệ thống lợi ích kinh tế cá nhân, tập thể và xã hội thì lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp , mạnh mẽ nhất nó thúc đẩy hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Lợi ích kinh tế cá nhân, tập thể và xã hội vừa thông nhất vừa mâu thuẫn nhau do vậy việc kết hợp hài hòa các loại lợi ích kinh tế sẽ khai thác được sức mạnh của cá xã hội để phát triển đất nước.

13.3.2. PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở VIỆT NAM

13.3.2.1. Phân phối thu nhập có vị trí quan trọng :

* Phân phối là một trong bốn khâu của quá trình tái sản xuất xã hội , nó là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng . Phân phối hợp lý sẽ thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất phát triển .

* Quan hệ phân phối là cái đảm bảo cuối cùng để quan hệ sở hữu từ hình thức pháp lý được thực hiện về mặt kinh tế .

13.3.2.2. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam tồn tại nhiều hình thức phân phối thu nhập cá nhân là tất yếu khách quan :

* Vì còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất , tương ứng với mỗi hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất sẽ có một hình thức phân phối nhất định.

* Lực lượng sản xuất chưa phát triển nên phải huy động mọi nguồn lực để phát triển sản xuất vì vậy mà có nhiều hình thức phân phối theo sự đóng góp .

* Do cơ chế kinh tế (kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa) nên có sự kết hợp các hình thức phân phối cơ bản của chủ nghĩa xã hội với các hình thức phân phối của cơ chế thị trường vì vậy làm cho phân phối thu nhập cá nhân có tính đa dạng.

13.3.2.3. Thực hiện phân phối trong thời kỳ quá độ có các hình thức cơ bản sau :

* Phân phối theo lao động – đây là nguyên tắc phân phối cơ bản trong chủ nghĩa xã hội .

+ Phân phối theo lao động không có nghĩa là người lao động nhận được toàn bộ những gì họ cống hiến , mà phải đảm bảo nguyên tắc khấu trừ những khoản cho sự phát triển xã hội .

+ Phân phối theo lao động là tất yếu khách quan trong thời kỳ quá độ đồng thời nó đem lại nhiều tác dụng nhiều mặt cả kinh tế và xã hội .

* Phân phối thông qua các quỹ phúc lợi tập thể và xã hội : Hình thức phân phối này sẽ khắc phục được những hạn chế của hình thức phân phối theo lao động đặc biệt nó góp phần quan trọng đảm tính chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội .

* Phân phối theo vốn : đây là hình thức phân phối dựa theo tài sản hay vốn đóng góp. Thực hiện hình thức phân phối này sẽ khai thác được mọi nguồn vốn để phát triển đất nước.

13.3.3. CÁC HÌNH THỨC THU NHẬP TỪNG BƯỚC THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP.

13.3.3.1. Các hình thức thu nhập chủ yếu trong thời kỳ quá độ ở Việt nam :

- * Thu nhập từ tiền lương, tiền công .
- * Thu nhập từ quỹ tiêu dùng công cộng .
- * Thu nhập từ lợi nhuận, lợi tức cổ phần .
- * Thu nhập từ kinh tế gia đình .

13.3.3.2. Từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập.

* Lý do phải từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập :

- + Hiện nay chúng ta còn có những bất công trong phân phối thu nhập
- + Mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là xóa bỏ sự bất công bằng trong xã hội .

* Để từng bước thực hiện công bằng trong chủ nghĩa xã hội cần giải quyết những vấn đề :

+ Phát triển mạnh lực lượng sản xuất làm cho năng suất lao động tăng, có như vậy mới có điều kiện thực hiện công bằng xã hội .

+ Từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất

13.4.CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích bản chất và vai trò của lợi ích kinh tế. Làm rõ mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế cá nhân, tập thể và xã hội.

2. Trình bày tính tất yếu của sự tồn tại nhiều hình thức phân phối ở nước ta hiện nay.

3. Tại sao trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam phân phối theo lao động là tất yếu khách quan?

4. Trình bày các hình thức thu nhập chủ yếu ở Việt Nam.

5. Để từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập ở nước ta hiện nay cần có những giải pháp gì?

CHƯƠNG XIV: KINH TẾ ĐỐI NGOẠI TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

14.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

Thấy được sự cần thiết của việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại trong giai đoạn hiện nay đối với mỗi quốc gia, nhất là đối với những nước đang phát triển như Việt Nam.

Thông qua các hình thức chủ yếu của kinh tế đối ngoại, nắm được tính chất phong phú và đa dạng của kinh tế đối ngoại, do vậy khả năng vận dụng đối với các quốc gia là rất lớn.

Nắm được những quan điểm, chủ trương, phương hướng cũng như các nguyên tắc của Việt Nam trong việc mở rộng kinh tế đối ngoại.

Có khả năng vận dụng kiến thức này để phân tích những vấn đề thực tế.

Yêu cầu: Nắm vững những kiến thức về nền kinh tế hàng hoá, nền kinh tế thị trường, kinh tế mở. Nắm vững các quan điểm của Đảng và nhà nước Việt Nam về quan hệ đối ngoại nói chung và kinh tế đối ngoại nói riêng.

14.2. NỘI DUNG CHÍNH:

I. TÍNH TẤT YẾU KHÁCH QUAN CỦA VIỆC MỞ RỘNG QUAN HỆ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI.

1. Khái niệm.
2. Tính tất yếu khách quan của việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

II. NHỮNG HÌNH THỨC KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CHỦ YẾU HIỆN NAY.

1. Thương mại quốc tế
2. Đầu tư quốc tế
3. Hợp tác khoa học - kỹ thuật
4. Các hình thức hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ

III. MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG, NGUYÊN TẮC CƠ BẢN NHẪM MỞ RỘNG VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

1. Mục tiêu
2. Phương hướng cơ bản nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, phát triển kinh tế đối ngoại

3. Nguyên tắc cơ bản cần quán triệt trong việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

IV. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM MỞ RỘNG, NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI.

1. Đảm bảo sự ổn định về môi trường chính trị, kinh tế - xã hội.
2. Có chính sách thích hợp đối với từng hình thức kinh tế đối ngoại.
3. Xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.
4. Tăng cường vai trò quản lý của nhà nước đối với kinh tế đối ngoại.
5. Xây dựng đối tác và tìm kiếm đối tác trong quan hệ kinh tế đối ngoại.

14.3. TÓM TẮT

14.3.1. Tính tất yếu khách quan của việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại:

Do các quốc gia đều khác nhau về nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn, nguồn vốn, trình độ khoa học- công nghệ, ... nên cần phải mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế để có thể tranh thủ và tận dụng các yếu tố trên.

Do xu thế quốc tế hoá và khu vực hoá nền kinh tế thế giới đã làm cho quá trình hợp tác, liên kết giữa các quốc gia tăng lên.

Xuất phát từ tính tất yếu khách quan trên, các yếu tố chủ quan để phát triển kinh tế đối ngoại của mỗi quốc gia là: Nguồn tài nguyên nhân văn, nguồn tài nguyên thiên nhiên, đường lối chính sách phát triển kinh tế. Các yếu tố khách quan là: cuộc cách mạng khoa học công nghệ, nguồn vốn từ bên ngoài, thị trường thế giới, kinh nghiệm quản lý kinh tế.

14.3.2. Những hình thức kinh tế đối ngoại chủ yếu

Thương mại quốc tế : là một trong những hình thức chủ yếu của kinh tế đối ngoại, có vai trò rất lớn đối với thế giới nói chung và Việt nam nói riêng.

Đầu tư quốc tế: Gồm đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. Hình thức này giúp cho các nước nghèo có được vốn, công nghệ, thị trường, kinh nghiệm quản lý, ... Do đó các nước đều ra sức tranh thủ đầu tư quốc tế.

Hợp tác về khoa học - kỹ thuật: Đây là lĩnh vực hết sức quan trọng hiện nay, đem lại những tác dụng to lớn đối với cả bên giao và bên nhận khoa học công nghệ.

Các hình thức hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ: Rất phong phú, đa dạng, gồm: du lịch quốc tế, vận tải, xuất khẩu lao động, các hoạt động thu ngoại tệ khác, ... Qua các hoạt động này, các quốc gia sẽ thu được nguồn ngoại tệ phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế.

14.3.3. Mục tiêu, phương hướng, nguyên tắc cơ bản nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

Mục tiêu: Mở rộng kinh tế đối ngoại phải đạt được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH

Phương hướng cơ bản: Đa phương hoá, đa dạng hoá các hoạt động kinh tế đối ngoại; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực; kết hợp yếu tố bên trong với yếu tố bên ngoài.

Nguyên tắc cơ bản: Mở rộng kinh tế đối ngoại phải tuân theo những nguyên tắc sau: Bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau, giữ vững độc lập tự chủ và định hướng XHCN.

14.3.4. Các giải pháp chủ yếu nhằm mở rộng, nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

Cần chú ý rằng, mỗi giải pháp trong hệ thống 5 giải pháp đã nêu tuy đều có vị trí khác nhau, song sự phân định cũng chỉ có ý nghĩa tương đối.

Để mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp tạo nên sức mạnh tổng hợp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại của nền kinh tế nước ta.

14.4. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tại sao nói mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là một tất yếu khách quan?
2. Các hình thức kinh tế đối ngoại ở Việt nam hiện nay. Tác dụng chủ yếu của mỗi hình thức kinh tế đối ngoại là gì?
3. Mục tiêu của các hoạt động kinh tế đối ngoại ở nước ta hiện nay là gì?
4. Phân tích các phương hướng cơ bản nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

CHƯƠNG I:

1. Vai trò ý nghĩa của học thuyết kinh tế chính trị Mác-Lênin đối với xã hội?

Đánh dấu bước ngoặt trong sự phát triển của các học thuyết kinh tế

Là vũ khí tư tưởng của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản, thay thế CNTB bằng xã hội mới tiến bộ hơn.

2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin là gì?

Trình bày sơ lược về hai mặt của nền sản xuất xã hội.

Từ đó, đối tượng nghiên cứu là quan hệ sản xuất trong mối quan hệ biện chứng với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng. (Tại sao? Như thế nào?)

3. Thế nào là trừu tượng hoá khoa học? Cho ví dụ.

Khái niệm trừu tượng hoá khoa học.

Các điều kiện đảm bảo trừu tượng hoá khoa học.

Có thể lấy ví dụ trong nội dung các lý luận của Mác về Giá trị, lao động trừu tượng, tái sản xuất,...

4. Sự cần thiết phải học tập kinh tế chính trị Mác-Lênin.

Trình bày các chức năng của kinh tế chính trị và thực tiễn đổi mới ở Việt nam từ đó để làm rõ chức năng và sự cần thiết phải nghiên cứu kinh tế chính trị.

CHƯƠNG II:

1. Tái sản xuất là gì? Phân tích nội dung chủ yếu của tái sản xuất xã hội.

Khái niệm sản xuất, tái sản xuất. Tái sản xuất là tất yếu, phân biệt với khái niệm sản xuất.

Có bốn nội dung chủ yếu, chú ý vị trí vai trò của từng nội dung.

2. Tái sản xuất sức lao động thực trạng và giải pháp đối với Việt nam trong giai đoạn hiện nay?

Nội dung của tái sản xuất sức lao động.

Thực trạng ở Việt nam: về số lượng, chất lượng lao động, cơ cấu lao động, những tồn tại, bất cập cần giải quyết.

Từ thực trạng mà nêu lên những giải pháp nhằm khai thác sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực (về tiền lương, giáo dục đào tạo, cơ chế chính sách,...).

3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng, phát triển kinh tế có ý nghĩa như thế nào đối với Việt Nam?

Khái niệm tăng trưởng kinh tế, các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế là vốn, khoa học công nghệ, nhân lực, cơ chế kinh tế, cơ chế chính sách,... Mỗi quan hệ?

Ý nghĩa đối với Việt nam: xuất phát từ trình độ kinh tế nước ta và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng CNXH.

4. Thế nào là phát triển kinh tế? Nó biểu hiện ở những tiêu chí nào? Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế.

Khái niệm và các tiêu chí biểu hiện sự phát triển kinh tế, so sánh với tăng trưởng kinh tế.

Các yếu tố ảnh hưởng: bao gồm ba nhóm yếu tố là nhóm các yếu tố thuộc về lực lượng sản xuất, nhóm các yếu tố thuộc về quan hệ sản xuất và nhóm các yếu tố thuộc về kiến trúc thượng tầng. tức là xem xét toàn diện hơn, dưới góc độ một hình thái kinh tế xã hội.

5. Trình bày mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội.

Là mối quan hệ biện chứng, có sự tác động qua lại là điều kiện cho nhau, ràng buộc, thúc đẩy nhau. Trong đó:

Phát triển kinh tế là điều kiện cần để có tiến bộ xã hội.

Tiến bộ xã hội tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững.

CHƯƠNG III:

1. Phân tích điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hoá. So với kinh tế tự nhiên kinh tế hàng hóa có những ưu thế gì?

Sản xuất hàng hoá muốn ra đời, tồn tại phải có hai điều kiện: Phân công lao động xã hội và sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa những người sản xuất. Cần làm rõ từng điều kiện tác động như thế nào đến sự ra đời và phát triển của sản xuất hàng hoá và mối quan hệ của hai điều kiện.

Từ các ưu thế của sản xuất hàng hoá để thấy sản xuất hàng hóa là bước phát triển tất yếu của nền sản xuất xã hội để chuyển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn.

2. Giá trị sử dụng của hàng hoá là gì? Các hình thái của giá trị sử dụng.

Định nghĩa giá trị sử dụng (khả năng thoả mãn nhu cầu), làm rõ nhu cầu có nhiều loại. Giá trị sử dụng cho người khác, cho xã hội (mới có nhu cầu trao đổi) là phạm trù vĩnh viễn nhưng không bất biến.

Giá trị sử dụng có hai hình thái cơ bản là: hình thái vật thể (hữu hình) và hình thái phi vật thể (vô hình). Sự phát triển của các hình thái trong điều kiện hiện nay?

3. Phân tích mặt chất và lượng của giá trị hàng hoá.

Chất của giá trị: Là lao động trừu tượng kết tinh (làm rõ hơn thế nào là lao động trừu tượng)

Lượng của giá trị: Đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết (làm rõ các khái niệm: thời gian lao động cá biệt, hao phí lao động cá biệt, giá trị cá biệt, thời gian lao động xã hội cần thiết, hao phí lao động xã hội cần thiết, giá trị xã hội và sự hình thành thời gian lao động xã hội cần thiết trong thực tế).

Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá: Năng suất lao động, cường độ lao động, lao động giản đơn, lao động phức tạp.

4. Trình bày nguồn gốc, bản chất của tiền.

Nguồn gốc tiền tệ: bắt nguồn từ sự trao đổi hàng hoá, thông qua nghiên cứu sự phát triển của các hình thái giá trị.

Bản chất: là một hàng hoá đặc biệt được tách ra trong các hàng hoá (Làm rõ sự đặc biệt thể hiện trong giá trị sử dụng)

5. Nội dung yêu cầu của quy luật giá trị?

Quy luật giá trị là gì? Theo quy luật này, sản xuất và trao đổi hàng hoá phải căn cứ vào giá trị (tức là căn cứ vào hao phí lao động sản xuất hàng hoá để sản xuất và trao đổi. Làm rõ căn cứ như thế nào?)

Yêu cầu của quy luật: Giá trị cá biệt nhỏ hơn hay cùng lắm là bằng giá trị xã hội và trao đổi phải ngang giá, tức lưu thông không tạo ra giá trị (ví dụ về các trường hợp mua rẻ bán đắt chỉ là sự phân phối lại số giá trị hiện có trong xã hội).

6. Phân tích tác dụng của quy luật giá trị đối với nền sản xuất hàng hoá.

Quy luật giá trị có ba tác dụng:

Tự phát điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá (như thế nào, tại sao?)

Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển (do tìm cách giảm giá trị cá biệt của hàng hoá)

Phân hoá những người sản xuất hàng hoá (đặc biệt trong nền sản xuất nhỏ đã tạo điều kiện ra đời CNTB)

CHƯƠNG IV:

1. Mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản là gì?

Công thức chung của tư bản: $T - H - T'$ với $T' > T$ ($T' = T + t$). So sánh với công thức lưu thông hàng hoá giản đơn (sự giống nhau và khác nhau).

Mâu thuẫn của công thức chung là: Lưu thông không tạo ra giá trị nhưng ở đây giá trị phải được sinh ra từ lưu thông.

Giải quyết mâu thuẫn: tìm ra hàng hoá sức lao động.

2. Đặc điểm riêng có của hàng hoá sức lao động là gì?

Khái niệm sức lao động và điều kiện để sức lao động trở thành hàng hoá.

Phân tích hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động (giá trị sử dụng và giá trị) để thấy đặc điểm riêng có của hàng hoá sức lao động khác với các hàng hoá thông thường.

Chỉ ra nguồn gốc củ giá trị thặng dư và điều kiện quyết định chuyển tiền thành tư bản (là hàng hoá sức lao động).

3. Giá trị thặng dư là gì? Lấy ví dụ việc sản xuất ra giá trị thặng dư.

Nêu một ví dụ về quá trình sản xuất giá trị thặng dư.

Đưa ra những nhận xét (kết luận) từ đó làm rõ nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư là do lao động của người công nhân tạo ra và là phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động bị nhà tư bản chiếm đoạt.

Kết luận về bản chất của tư bản.

(Chú ý mấu chốt ở đây là phân biệt giá trị sức lao động và giá trị mới được tạo ra trong quá trình lao động)

4. Bản chất của tiền công trong chủ nghĩa tư bản.

Tiền công là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị sức lao động (giá cả của lao động).

Phân biệt lao động và sức lao động. Bán sức lao động là như thế nào?

So sánh với tiền lương trong CNXH (quan trọng là phần giá trị dôi ra hay giá trị tặng dư thuộc về ai và được sử dụng như thế nào)

Ý nghĩa của việc nghiên cứu.

5. Thực chất của tích lũy tư bản. Ý nghĩa của việc nghiên cứu?

Khái niệm tích lũy tư bản, cho ví dụ. Động cơ của tích lũy tư bản là quy luật giá trị thặng dư (sản xuất giá trị thặng dư càng nhiều càng tốt). Phân biệt với tư bản tích lũy (là kết quả của quá trình tích lũy tư bản) để làm rõ nguồn gốc của tư bản tích lũy và do đó nguồn gốc làm giàu của giai cấp tư sản.

Thực chất của tích lũy tư bản: là sự tăng cường bóc lột giá trị thặng dư cả về quy mô và trình độ.

Ý nghĩa của việc nghiên cứu: Là sự tiếp tục hoàn thiện lý luận giá trị thặng dư để làm rõ hơn bản chất của tư bản, quy luật tồn tại và phát triển của CNTB.

6. Cấu tạo hữu cơ tư bản là gì? Tại sao tích lũy tư bản lại làm cho cấu tạo hữu cơ tư bản ngày càng tăng?

Trình bày các khái niệm cấu tạo kỹ thuật của tư bản, cấu tạo giá trị của tư bản, mối quan hệ giữa cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị của tư bản. Từ đó đưa ra khái niệm cấu tạo hữu cơ tư bản.

Tích lũy tư bản gắn liền với tái sản xuất mở rộng TBCN làm cho quy mô tư bản tăng, nhằm mục đích tăng khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư, đặc biệt chú trọng tăng tỷ suất giá trị thặng dư.

Phân biệt cấu tạo hữu cơ tăng là một quy luật kinh tế khách quan của quá trình phát triển sản xuất, tái sản xuất mở rộng gắn với sự phát triển của khoa học kỹ thuật công nghệ. Chỉ trong điều kiện thống trị của quan hệ sản xuất TBCN mới gây ra những tác động tiêu cực đối với người lao động.

Mối quan hệ giữa tích lũy tư bản với tích tụ tư bản và tập trung tư bản.

7. Trình bày các khái niệm tích lũy tư bản, tích tụ tư bản, tập trung tư bản.

Là mối quan hệ biện chứng thúc đẩy lẫn nhau là điều kiện cho nhau. Tích lũy tư bản sẽ dẫn đến sự tích tụ tư bản, tích tụ tư bản tăng lại thúc đẩy tập trung tư bản, tập trung tư bản góp phần phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động làm tăng giá trị thặng dư lại tạo điều kiện mở rộng quy mô tích lũy.

Tích tụ tư bản giúp củng cố quan hệ sản xuất TBCN, tập trung tư bản lại thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển đến trình độ xã hội hoá cao, từ đó thúc đẩy các mâu thuẫn cơ bản của CNTB và dẫn CNTB đến diệt vong.

CHƯƠNG V:

1. Thế nào là tuần hoàn tư bản? Điều kiện để tuần hoàn tư bản được liên tục.

Từ công thức lưu thông TBCN ($T - H - T'$) để phân tích ba giai đoạn vận động của tư bản và đưa ra định nghĩa tuần hoàn tư bản. Công thức tuần hoàn của từng hình thái tư bản.

Nghiên cứu tuần hoàn tư bản là nghiên cứu sự thay đổi về chất của tư bản trong quá trình vận động.

Điều kiện để tuần hoàn được liên tục (đã trình bày trong bài).

2. Khái niệm chu chuyển của tư bản? So sánh nghiên cứu tuần hoàn tư bản và nghiên cứu chu chuyển của tư bản.

Nêu khái niệm chu chuyển của tư bản, thời gian chu chuyển, số vòng chu chuyển.

Nghiên cứu chu chuyển của tư bản là nghiên cứu sự thay đổi về lượng của tư bản, tốc độ vận động của tư bản, nghiên cứu tuần hoàn tư bản trong mối quan hệ chu kỳ trước, chu kỳ sau, sự vận động của tư bản qua nhiều vòng tuần hoàn.

3. Căn cứ và ý nghĩa phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động. So sánh với sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.

Trình bày khái niệm tư bản cố định, tư bản lưu động.

Căn cứ phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động: Căn cứ vào phương thức chuyển giá trị vào sản phẩm của các bộ phận tư bản.

Ý nghĩa: Giúp cho việc quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhưng không làm rõ được nguồn gốc của giá trị thặng dư và bản chất của tư bản.

Nêu khái niệm tư bản bất biến và tư bản khả biến. Sự phân chia tư bản bất biến và tư bản khả biến là căn cứ vào vai trò tạo ra giá trị thặng dư và giúp cho việc nghiên cứu nguồn gốc của giá trị thặng dư và bản chất của tư bản.

4. Trình bày tác dụng của việc nâng cao tốc độ chu chuyển của tư bản.

Chung nhất: tư bản vận động càng nhanh càng tạo ra nhiều giá trị thặng dư.

Đối với tư bản cố định sẽ khắc phục được sự hao mòn vô hình và hữu hình.

Đối với tư bản lưu động: Tiết kiệm vốn lưu động, sử dụng hiệu quả sức lao động.

5. Khái niệm khủng hoảng kinh tế và đặc điểm của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản. Phân tích nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản.

Nêu khái niệm khủng hoảng kinh tế nói chung và sự phân loại khủng hoảng kinh tế.

Đặc điểm của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản là khủng hoảng thừa, có tính chu kỳ (cần làm rõ khái niệm “thừa tương đối”, chu kỳ phát triển của CNTB)

Nguyên nhân: Có nguyên nhân sâu sa và biểu hiện ra bên ngoài ở một số nguyên nhân trực tiếp. Cần nhấn mạnh khủng hoảng kinh tế trong CNTB xuất phát từ mâu thuẫn cơ bản của CNTB, cho thấy giới hạn của CNTB.

CHƯƠNG VI :

1. Thế nào là lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận?

Đưa ra và so sánh hai phạm trù: Chi phí sản xuất TBCN ($K = c + v$) và chi phí sản xuất thực tế ($W = c + v + m$) từ đó có khái niệm lợi nhuận và bản chất lợi nhuận.

So sánh lợi nhuận và giá trị thặng dư. Ý nghĩa của việc nghiên cứu.

Khái niệm và cách tính tỷ suất lợi nhuận, so sánh với tỷ suất giá trị thặng dư.

2. Tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất được hình thành như thế nào? Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?

Nêu một ví dụ về sự hình thành lợi nhuận bình quân và tỷ suất lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất.

Cách tính.

Các điều kiện để có sự hình thành lợi nhuận bình quân và tỷ suất lợi nhuận bình quân: Có sự di chuyển tư bản tự do (điều kiện tự do cạnh tranh).

Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề: tiếp tục hoàn thiện lý luận giá trị thặng dư, sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân góp phần che giấu bản chất bóc lột của tư bản.

3. Tư bản thương nghiệp được hình thành như thế nào? Lợi nhuận thương nghiệp do đâu mà có ?

Khái niệm tư bản thương nghiệp, nguồn gốc và bản chất (từ tư bản công nghiệp tách ra).

Lợi nhuận thương nghiệp: biểu hiện bên ngoài(chênh lệch giá mua và giá bán), bản chất (là giá trị thặng dư).

4. Nguồn gốc của tư bản cho vay ? Bản chất của lợi tức cho vay là gì?

Khái niệm tư bản cho vay, nguồn gốc.

Lợi tức: về mặt lượng, bản chất (là giá trị thặng dư), tỷ suất lợi tức, cách tính.

5. Làm rõ bản chất địa tô tư bản chủ nghĩa .

Là giá trị thặng dư siêu ngạch đặc biệt hình thành trong nông nghiệp.

Vì sao có: quan hệ độc quyền chiếm hữu ruộng đất, cấu tạo hữu cơ trong nông nghiệp thấp, do quan hệ cung cầu nông sản (giá cả nông sản cao hơn giá cả sản xuất).

CHƯƠNG VII:

1. Trình bày những nguyên nhân hình thành và bản chất của CNTB độc quyền.

Các nguyên nhân đã được trình bày trong bài.

Bản chất: Là sự thay đổi hình thức của chủ nghĩa tư bản, vẫn là sự thống trị của quan hệ sản xuất TBCN (bóc lột giá trị thặng dư).

2. Phân tích những đặc điểm kinh tế của CNTB độc quyền và những biểu hiện mới của CNTB độc quyền ngày nay.

Có thể trong quá trình phân tích các đặc điểm kết hợp luôn nêu những đặc điểm mới của từng đặc điểm.

Nhấn mạnh CNTB độc quyền vẫn nằm trong khuôn khổ phương thức sản xuất TBCN và CNTB ngày nay vẫn nằm trong giai đoạn độc quyền của CNTB.

3. Tại sao xuất hiện CNTB độc quyền nhà nước? Những hình thức chủ yếu của CNTB độc quyền nhà nước là gì?

Nêu nguyên nhân sâu sa và biểu hiện trực tiếp.

Nhấn mạnh là sự tiếp tục thay đổi hình thức của CNTB cho thích nghi để tồn tại và phát triển.

Nêu các hình thức, trong đó đặc trưng là sự điều chỉnh kinh tế của nhà nước.

4. CNTB đã đạt được những thành tựu cơ bản nào? Mâu thuẫn cơ bản của CNTB được biểu hiện cụ thể như thế nào?

Nêu các thành tựu cơ bản để chứng tỏ CNTB là một bước phát triển của lịch sử xã hội.

Các mâu thuẫn CNTB không thể tự giải quyết cho thấy vai trò lịch sử của CNTB, nó sẽ được thay thế bằng xã hội mới tiến bộ hơn.

Nêu xu hướng vận động của CNTB, CNTB đã tạo ra những tiền đề vật chất và chính trị cho sự thay thế nó bằng xã hội mới tiến bộ hơn

CHƯƠNG VIII:

1. Vì sao trong thời kỳ quá độ ở nước ta tồn tại cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ? Lợi ích của việc sử dụng cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta?

Do đặc trưng kinh tế cơ bản của thời kỳ quá độ, sự đa dạng các hình thức sở hữu, sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ lực lượng sản xuất.

Lợi ích: Tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm, nâng cao mức sống,... do khai thác, phát huy được mọi nguồn lực. Có thể chứng minh bằng thực tế đổi mới ở Việt nam.

2. Các thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay theo tinh thần nghị quyết Đại hội Đảng IX và mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế?

Nêu qua sự phân định các thành phần kinh tế của các nghị quyết Đại hội Đảng VI, VII và VIII. Đến Đại hội Đảng IX tiếp tục hoàn thiện, bổ sung (6 thành phần kinh tế)

Các thành phần kinh tế có mối quan hệ biện chứng vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn (như thế nào?). Ý nghĩa của việc nghiên cứu (phát huy tính thống nhất để tạo nên hợp lực phát triển, hạn chế mâu thuẫn).

3. Phân tích vai trò của thành phần kinh tế nhà nước và các giải pháp để tăng cường vai trò của thành phần kinh tế nhà nước trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.

Khái niệm thành phần kinh tế nhà nước.

Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước (thế nào là chủ đạo, nội dung của chủ đạo, sự cần thiết phải giữ vai trò chủ đạo)

Liên hệ thực trạng kinh tế nhà nước hiện nay từ đó đưa ra các giải pháp phát huy vai trò của kinh tế nhà nước.

4. Trình bày những nhiệm vụ chủ yếu phát triển kinh tế tập thể được xác định trong nghị quyết trung ương 5 khoá IX.

Khái niệm kinh tế tập thể, liên hệ sơ qua về thực trạng kinh tế tập thể hiện nay ở Việt nam.

Nghị quyết đưa ra 5 nhiệm vụ chủ yếu phải làm.

(Cần nghiên cứu Nghị quyết TƯ 5 khoá IX về “Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể”)

5. Phương hướng và nhiệm vụ phát triển kinh tế tư nhân được xác định trong nghị quyết trung ương 5 khoá IX.

Kinh tế tư nhân bao gồm kinh tế cá thể tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân (khái niệm các thành phần kinh tế này).

Phương hướng và nhiệm vụ phát triển kinh tế tư nhân được nêu rõ trong Nghị quyết TƯ 5 khoá IX về “Tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân”.

CHƯƠNG IX:

1. Tại sao nói công nghiệp hoá - hiện đại hoá có tính tất yếu? Tác dụng của công nghiệp hoá - hiện đại hoá là gì ?

Khái niệm CNH, HĐH.

Tính tất yếu do sự tất yếu phải xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH.

Các tác dụng đã được trình bày rõ trong bài

2. Trình bày những đặc điểm của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ.

3. Phân tích những mục tiêu, quan điểm về công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt nam hiện nay.

Trình bày mục tiêu tổng quát (cho cả thời kỳ quá độ), mục tiêu đến 2020, đến 2010.

Các quan điểm về CNH, HĐH được nêu ra ở Đại hội Đảng VIII và xem ở trang 160.

4. Phân tích những nội dung cơ bản của công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt nam hiện nay

Có hai nội dung cơ bản

5. Trình bày những tiền đề để tiến hành công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt nam hiện nay.

Có năm tiền đề cần thiết

Chú ý mối quan hệ của các tiền đề và nhấn mạnh quan điểm của Đảng là không chờ có đủ tất cả các tiền đề mới tiến hành CNH, HĐH mà vừa làm vừa thúc đẩy tạo ra các tiền đề cần thiết.

CHƯƠNG X:

1. Vai trò của kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam như thế nào?

Khái niệm kinh tế nông thôn

Vai trò của kinh tế nông thôn

2. Trình bày tính tất yếu khách quan của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Khái niệm CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Tính tất yếu

3. Trình bày tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

4. Phân tích nội dung phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Có ba nội dung cơ bản

CHƯƠNG XI:

1. Phân tích sự cần thiết khách quan của phát triển kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Khái niệm kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường.

Do sự tồn tại các điều kiện ra đời, phát triển sản xuất hàng hoá (phân công lao động xã hội, các hình thức sở hữu khác nhau).

Do yêu cầu của việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Làm rõ đặc điểm kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.

Có bốn đặc điểm cơ bản, cần có thêm liên hệ thực tế.

3. Để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay cần những giải pháp nào ?

4. Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?

Xem mục Vai trò kinh tế của nhà nước. Cần liên hệ thực tiễn sự thực hiện vai trò kinh tế của nhà nước hiện nay.

5. Để quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhà nước cần những công cụ nào?

CHƯƠNG XII:

1. Phân tích bản chất, chức năng của tài chính.

Bản chất tài chính, nhấn mạnh bản chất tài chính trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta.

Chức năng: có hai chức năng trong đó chức năng phân phối là trọng yếu

2. Trình bày chính sách tài khoá của Việt nam và phương hướng tiếp tục đổi mới chính sách này trong thời gian tới.

Khái niệm chính sách tài khoá.

Mục tiêu của chính sách tài khoá.

3. Phân tích bản chất của tín dụng và nêu các hình thức tín dụng .

Bản chất của tín dụng trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt nam

Các hình thức tín dụng: tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, ngoài ra còn tín dụng nhà nước, tín dụng tập thể, tín dụng học đường.

4. Thế nào là lưu thông tiền tệ? Phân tích vai trò và đặc điểm của lưu thông tiền tệ ở nước ta hiện nay.

CHƯƠNG XIII:

1. Phân tích bản chất và vai trò của lợi ích kinh tế. Làm rõ mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế cá nhân, tập thể và xã hội.

2. Trình bày tính tất yếu của sự tồn tại nhiều hình thức phân phối ở nước ta hiện nay.

Do sự tồn tại nhiều hình thức sở hữu, lực lượng sản xuất có nhiều trình độ nên nhiều quan hệ sản xuất khác nhau.

Do nền kinh tế thị trường định hướng XHCN vừa tuân theo những quy luật thị trường vừa bị chi phối bởi những nguyên tắc và bản chất của CNXH

3. Tại sao trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam phân phối theo lao động là tất yếu khách quan?

Phân phối theo lao động là như thế nào?

Phân phối theo lao động là tất yếu trong thời kỳ quá độ và cả trong CNXH

4. Trình bày các hình thức thu nhập chủ yếu ở Việt Nam.

Tương ứng với các hình thức phân phối sẽ có các hình thức thu nhập

5. Để từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập ở nước ta hiện nay cần có những giải pháp gì?

Xây dựng chính sách tiền lương, thuế thu nhập, ... (nên có liên hệ thực tiễn để từ đó nêu ra các giải pháp)

CHƯƠNG XIV:

1. Tại sao nói mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là một tất yếu khách quan?

Khái niệm kinh tế đối ngoại.

Tính tất yếu khách quan phải mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại

2. Các hình thức kinh tế đối ngoại ở Việt nam hiện nay. Tác dụng chủ yếu của mỗi hình thức kinh tế đối ngoại là gì?

Nêu các hình thức kinh tế đối ngoại hiện nay ở Việt nam.

Tác dụng chủ yếu:

Thương mại quốc tế : góp phần tăng của cải và sức mạnh tổng hợp của mỗi nước, “điều tiết thừa thiếu” của mỗi nước, nâng cao trình độ công nghệ và ngành nghề, tạo việc làm,...

Đầu tư quốc tế: Tăng nguồn vốn, công nghệ mới, trình độ quản lý tiên tiến, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tiếp cận thị trường hiện đại, tạo việc làm,... Mặt khác cũng có những tác động tiêu cực cần chú ý như sự phân hoá, ô nhiễm môi trường sinh thái, sự phụ thuộc vào bên ngoài,...

Hợp tác khoa học kỹ thuật: là điều kiện để rút ngắn khoảng cách với các nước tiên tiến.

Các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ, du lịch quốc tế: Góp phần phát huy lợi thế về truyền thống dân tộc, cảnh quan thiên nhiên, tăng nguồn thu ngoại tệ,...

3. Mục tiêu của các hoạt động kinh tế đối ngoại ở nước ta hiện nay là gì?

4. Phân tích các phương hướng cơ bản nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội đồng TW chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh – Giáo trình kinh tế học chính trị Mác-Lênin – NXB Chính trị quốc gia, Hà nội 1999.
2. Bộ giáo dục và đào tạo – Giáo trình kinh tế chính trị Mác-Lênin – NXB Chính trị quốc gia, Hà nội 2003.
3. Hỏi đáp về Kinh tế Chính trị Mác –Lênin tập 1 – Phương thức sản xuất TBCN – Nxb Tuyên huấn HN -1989
4. Hướng dẫn ôn thi môn kinh tế Chính trị Mác-Lênin. Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội,1998
5. Đảng cộng sản Việt nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb chính trị quốc gia, Hà nội, 1996
6. Đảng cộng sản Việt nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, 2001
7. Đảng cộng sản Việt nam: Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010, Nxb Chính trị quốc gia, HN 2001
8. BRANDLEY R.SCHILLÉ: Kinh tế ngày nay, Nxb Đại học quốc gia, Hà nội 2002,
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Giáo trình Kinh tế Chính trị Mác-Lênin (dùng cho các ngành không chuyên Kinh tế- Quản trị kinh doanh trong các trường đại học và cao đẳng), Nxb chính trị quốc gia, Hà nội 2002
- 10.C.Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, Nxb chính trị quốc gia, Hà nội, 1993.
- 11.Lênin – Toàn tập – NXB Tiến bộ Maxcova.
- 12.Đảng cộng sản Việt nam: Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010, Nxb, Chính trị quốc gia HN 2001.
- 13.Chủ nghĩa tư bản hiện đại - NXB Chính trị quốc gia – Hà nội – 1995
- 14.Các công ty xuyên quốc gia trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI - NXB Khoa học xã hội Hà nội – 1996
- 15.Sáp nhập-một xu thế phổ biến trong điều kiện cạnh tranh hiện nay – Viện thông tin Khoa học xã hội – Hà nội – 2001

16. Hoàng ngọc Hoà - Phối hợp một số chính sách nhằm thúc đẩy công nghiệp hoá -hiện đại hoá đất nước trong giai đoạn hiện nay - NXB Chính trị quốc gia - Hà nội - 2002
17. Đặng kim Sơn - Công nghiệp hoá từ nông nghiệp - NXB Nông nghiệp - Hà nội - 2002
18. Vũ Hy Chương - Vấn đề tạo nguồn lực tiến hành công nghiệp hoá - hiện đại hoá - NXB Chính trị quốc gia - Hà nội 2002
19. Chiến lược huy động và sử dụng vốn trong nước cho phát triển nền công nghiệp Việt nam - NXB Lao động - Hà nội 1998
20. Trần Thái Dương : Chức năng kinh tế của nhà nước lý luận và thực tiễn ở Việt nam hiện nay, Nxb, Công an nhân dân, Hà Nội 2004
21. Mã Hồng : Kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội 1995



MỤC LỤC

0 GIỚI THIỆU MÔN HỌC	1
1. GIỚI THIỆU CHUNG:	1
2. MỤC ĐÍCH MÔN HỌC	2
3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC	2
1 CHƯƠNG I: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN	4
1.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:	4
1.2. NỘI DUNG CHÍNH:	4
1.3. TÓM TẮT	4
1.4. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP	6
2 CHƯƠNG II: TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	7
2.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:	7
2.2. NỘI DUNG CHÍNH:	7
2.3. TÓM TẮT	7
2.4. CÂU HỎI ÔN TẬP	10
3 CHƯƠNG III: SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ CÁC QUY LUẬT KINH TẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HÓA	11
3.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:	11
3.2. NỘI DUNG CHÍNH:	11
3.3. TÓM TẮT	12
3.4. CÂU HỎI ÔN TẬP	14
4 CHƯƠNG IV: SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ- QUY LUẬT KINH TẾ TUYỆT ĐỐI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN	15
4.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:	15
4.2. NỘI DUNG CHÍNH:	15
4.3. TÓM TẮT	16
4.4. CÂU HỎI ÔN TẬP	17
5 CHƯƠNG V: SỰ VẬN ĐỘNG CỦA TƯ BẢN VÀ TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI	18
5.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:	18
5.2. NỘI DUNG CHÍNH:	18
5.3. TÓM TẮT	18
5.4. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP	21
6 CHƯƠNG VI: CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ	22
6.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:	22
6.2. NỘI DUNG CHÍNH:	22
6.3. TÓM TẮT	22

6.4. CÂU HỎI ÔN TẬP.....	24
7CHƯƠNG VII:CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC	26
7.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:.....	26
7.2. NỘI DUNG CHÍNH:	26
7.3. TÓM TẮT	27
7.4. CÂU HỎI ÔN TẬP.....	28
8CHƯƠNG VIII: QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CƠ CẤU KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM.....	29
8.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:.....	29
8.2. NỘI DUNG CHÍNH:	29
8.3. TÓM TẮT	30
8.4. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP.....	32
9CHƯƠNG IX: CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ NỀN KINH TẾ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM.	34
9.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:.....	34
9.2. Nội dung chính:.....	34
9.3. TÓM TẮT	35
9.4. CÂU HỎI ÔN TẬP.....	36
10CHƯƠNG X: KINH TẾ NÔNG THÔN TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM	37
10.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:	37
10.2. NỘI DUNG CHÍNH:.....	37
10.3. TÓM TẮT.....	38
10.4. CÂU HỎI ÔN TẬP.....	39
11CHƯƠNG XI: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM.....	40
11.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:	40
11.2. Nội dung chính:	40
11.3. TÓM TẮT.....	40
11.4. CÂU HỎI ÔN TẬP	42
12CHƯƠNG XII: TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM	44
12.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:	44
12.2. NỘI DUNG CHÍNH:.....	44
12.3. TÓM TẮT.....	45
12.4. 3. Ngân hàng:.....	46
12.5. 4. Lưu thông tiền tệ:	46
12.6. CÂU HỎI ÔN TẬP	46
13CHƯƠNG XIII: LỢI ÍCH KINH TẾ VÀ PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM	47
13.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:	47
13.2. NỘI DUNG CHÍNH:.....	47

13.3. TÓM TẮT.....	48
13.4. CÂU HỎI ÔN TẬP	50
14CHƯƠNG XIV: KINH TẾ ĐỐI NGOẠI TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM	51
14.1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:	51
14.2. NỘI DUNG CHÍNH:.....	51
14.3. TÓM TẮT.....	52
14.4. CÂU HỎI ÔN TẬP	53
15HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI	54
16TÀI LIỆU THAM KHẢO	66
17MỤC LỤC.....	68

